**ĐỊNH HƯỚNG CHUNG**

**I. KHÁI NIỆM VÀ MỤC ĐÍCH ĐỌC HIỂU VĂN BẢN**

**1/ Khái niệm:**

* Đọc là một hoạt động của con người, dùng mắt để nhận biết các kí hiệu và chữ viết, dùng trí óc để tư duy và lưu giữ những nội dung mà mình đã đọc và sử dụng bộ máy phát âm phát ra âm thanh nhằm truyền đạt đến người nghe.
* Hiểu là phát hiện và nắm vững mối liên hệ của sự vật, hiện tượng, đối tượng nào đó và ý nghĩa của mối quan hệ đó. Hiểu còn là sự bao quát hết nội dung và có thể vận dụng vào đời sống. Hiểu là phải trả lời được các câu hỏi Cái gì? Như thế nào? Làm thế nào?
* **Đọc hiểu là đọc kết hợp với sự hình thành năng lực giải thích, phân tích, khái quát, biện luận đúng- sai về logic, nghĩa là kết hợp với năng lực, tư duy và biểu đạt.**

**2/ Mục đích:**

**Trong tác phẩm văn chương, đọc hiểu là phải thấy được:**

+ Nội dung của văn bản.

+ Mối quan hệ ý nghĩa của văn bản do tác giả tổ chức và xây dựng.

+ Ý đồ, mục đích?

+ Thấy được tư tưởng của tác giả gửi gắm trong tác phẩm.

+ Giá trị đặc sắc của các yếu tố nghệ thuật.

+ Ý nghĩa của từ ngữ được dùng trong cấu trúc văn bản.

+ Thể lọai của văn bản?Hình tượng nghệ thuật?

**II. PHƯƠNG PHÁP LÀM BÀI ĐỌC HIỂU**

**1. Hình thức đề bài.**

- Đưa ra một hoặc hai văn bản (thơ, văn xuôi, văn bản nhật dụng…) có trong chương trình- thường các bài đọc thêm hoặc không có trong chương trình.

- Đưa ra hệ thống câu hỏi (từ 4 đến 8 câu) theo các mức độ: Nhận biết, thông hiểu, vận dụng thấp và vận dụng cao.

# II.TÌM HIỂU VỀ CÂU HỎI ĐỌC – HIỂU TRONG ĐỀ THI QUỐC GIA

## 1.Thông tin về đổi mới thi Ngữ văn

- Thực hiện việc đổi mới kiểm tra đánh giá chất lượng học tập môn Ngữ văn theo hướng đánh giá năng lực học sinh ở những mức độ phù hợp.

- Tập trung đánh giá hai kĩ năng quan trọng: tiếp nhận văn bản và tạo lập văn bản.

- Đề thi sẽ gồm 2 phần:

+ Đọc – hiểu: 30% tổng số điểm bài thi, đánh giá khả năng tiếp nhận văn bản

+ Viết - làm văn: nghị luận xã hội và nghị luận văn học): 70% tổng số điểm bài thi, đánh giá khả năng tạo lập văn bản

**2. Hình thức đề bài.**

- Đưa ra một văn bản (thơ, văn xuôi, văn bản nhật dụng…) có trong chương trình- thường các bài đọc thêm hoặc không có trong chương trình.

- Đưa ra hệ thống câu hỏi (từ 4 đến 8 câu) theo các mức độ: Nhận biết, thông hiểu, vận dụng thấp và vận dụng cao.

## 3. Câu hỏi đọc – hiểu tập trung vào những khía cạnh

- Nội dung chính và các thông tin quan trọng của văn bản.

- Thông điệp ngầm của văn bản

- Tên văn bản

- Những hiểu biết về từ ngữ, cú pháp, chấm câu

- Phong cách ngôn ngữ

- Phương thức biểu đạt

- Kết cấu đoạn văn

-Ngôi kể

- Thể thơ

- Các biện pháp tu từ nghệ thuật và hiệu quả nghệ thuật của chúng

## 4.Văn bản đọc – hiểu sẽ như thế nào?

- Phần ngữ liệu đọc - hiểu có thể nằm ngoài sách giáo khoa.

- Phần ngữ liệu này sẽ “vừa” với học sinh: dài vừa phải, không có nhiều câu phức, không sử dụng nhiều từ địa phương gây khó hiểu,…

- Văn bản đọc – hiểu có thể là thơ hoặc văn xuôi

## 5. Đọc - hiểu: câu hỏi duy nhất trong đề thi có thể dễ dàng đạt điểm tối đa

 So với việc viết 10 trang giấy để dành 3 - 4 điểm thì việc đầu tư 15 - 20 phút để dễ dàng "ẵm trọn" 3 điểm câu hỏi đọc hiểu là lựa chọn thông minh của học sinh.

* Câu hỏi đọc - hiểu là câu hỏi duy nhất trong đề thi có thể dành điểm tối đa.

 Không yêu cầu ba phần mở bài, thân bài, kết bài.

 Hỏi gì đáp nấy: chỉ trả lời yêu cầu của bài, không cần liên hệ dài dòng.

 Chỉ yêu cầu ngắn gọn, chính xác và đầy đủ mà không cần thiết phải lý luận sâu sắc, văn phong mượt mà.

# III.KĨ NĂNG ĐỂ LÀM TỐT 3 PHẦN ĐỌC HIỂU

## 1.Nắm vững kiến thức trọng tâm

- Xác định nội dung chính, thông tin quan trọng, thông điệp và tên của văn bản

- Phong cách chức năng ngôn ngữ

* + - Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt
    - Phong cách ngôn ngữ khoa học
    - Phong cách ngôn ngữ báo chí
    - Phong cách ngôn ngữ chính luận
    - Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật
    - Phong cách ngôn ngữ hành chính

- Phương thức biểu đạt

* + - Miêu tả
    - Nghị luận
    - Thuyết minh
    - Điều hành
    - Biểu cảm
    - Tự sự

- Phép liên kết

* + - Phép nối
    - Phép thế
    - Phép tỉnh lược
    - Phép lặp
    - Phép liên tưởng
    - Phép tương phản

- Phương thức trần thuật

* + - Ngôi thứ nhất
    - Ngôi thứ ba
    - Ngôi thứ hai

-Các biện pháp tu từ và hiệu quả nghệ thuật

-Các hình thức kết cấu đoạn văn

## 2. Rèn luyện một số kĩ năng cơ bản khi làm bài

-Sử dụng thời gian hợp lí để làm câu đọc - hiểu

-Đọc kĩ văn bản và đọc yêu cầu trước để định hướng khi đọc văn bản

- Trả lời trực tiếp câu hỏi

-Nên dùng kí hiệu thống nhất như trong đề thi

- Trình bày sạch đẹp, sáng rõ.

**ÔN LUYỆN NHỮNG KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**ÔN TẬP KIẾN THỨC VỀ TỪ NGỮ**

1. **Khái niệm:** từ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa.

Vd: *nhạc, hoa, chiếc nón, nhí nha nhí nhảnh…*

1. **Cấu tạo:** đơn vị cơ sở để cấu tạo từ tiếng Việt là *tiếng*, còn gọi là *âm tiết*.

***-Từ đơn:*** là những từ cấu tạo bằng một tiếng

Vd: *sách, bút, bàn, ghế, mưa, nắng*

***-Từ ghép:*** là những từ có hai hoặc hơn hai tiếng được ghép lại với nhau dựa trên quan hệ ý nghĩa.

***+ghép đẳng lập:*** là từ ghép mà giữa các tiếng có quan hệ bình đẳng, độc lập ngang hàng nhau, không có tiếng chính, tiếng phụ

Vd: *con cháu, bàn ghế, sách vở, tàu xe...*

***+ghép chính phụ:*** Từ ghép có tiếng chính, có tiếng phụ. (Thường thì tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau)

Vd*: tàu hoả, đường sắt, sân bay, hàng không, nông sản, cà chua, dưa hấu, cỏ gà... xấu bụng, tốt mã, lão hoá... xanh lè, đỏ rực, ngay đơ, thằng tắp, sưng vù...*

* ***Từ láy:*** Đa số đều là từ tượng thanh/ từ tượng hình

***+ láy hoàn toàn***: ầm ầm, ào ào, rầm rầm, oa oa, gâu gâu, meo meo...

***+ láy bộ phận:*** róc rách, lom khom, hí ha hí hửng, sạch sành sanh...

**3. Phân loại**

* 1. ***Thực từ:***Là những từ có ý nghĩa từ vựng và có khả năng cấu tạo thành phần chính trong câu

***+ Danh từ***: là những từ chỉ sự vật ( người, vật, hiện tượng, khái niệm hoặc đơn vị).

Vd: *thầy giáo, dãy núi, gió, mưa...*

***+Động từ:*** là những từ chỉ hành động, trạng thái của sự vật

Vd: *đi, đứng, ăn, uống, nói, cười*

***+ Tính từ:*** là những từ miêu tả đặc điểm hoặc tính chất( màu sắc, hình dáng, kích thước, trọng lượng, dung tích, phẩm chất) của sự vật, hoạt động, trạng thái,…

VD: *xanh , đỏ, tím..tròn, méo..dài, ngắn, ngắn ngủn..nặng, nhẹ, ít, nhiều, nặng trịch…tốt, xấu, sạch, sạch bóng…*

***+ Đại từ: l***à từ dùng để xưng hô, để thay thế hoặc chỉ trỏ (chỉ định), tránh lặp lại danh từ.

Vd: *tôi, tao, chúng tôi, anh ấy, nó, chúng nó.../này, kia, thế, ấy, đấy, nọ, vậy, cả...*

***+ Số từ:*** là những từ chỉ số lượng và thứ tự sự vật

Vd: *một, hai, ba... tá ...*

* 1. ***Hư từ:*** Là những từ không có ý nghĩa từ vựng, chỉ có ý nghĩa ngữ pháp.

+ ***Quan hệ từ***: và, hoặc, nhưng, của, do, mà, để. ***Cặp quan hệ từ:*** tuy -nhưng, vì-nên, không những -mà còn, càng - càng...

***+ Phụ từ:*** đã, đang, vẫn, cũng, mãi, nữa

***+Trợ từ tình thái:*** chính, ngay, cả, đến, tới, à, ư, nhé, nhỉ, chứ

***+ Thán từ:*** a, ôi, ối á…

1. **Quan hệ giữa các từ**
   1. **Hiện tượng chuyển nghĩa**

Trong từ nhiều nghĩa, bao giờ cũng có nghĩa gốc (nghĩa đen) và nghĩa chuyển (còn gọi là nghĩa bóng). Hiện tượng thay đổi nghĩa từ nghĩa gốc ban đầu của từ gọi là chuyển nghĩa.

Ví dụ:

*Chẳng bao giờ đi cả*

*Là chiếc bàn bốn chân.*

*Riêng cái võng Trường Sơn*

*Không chân, đi khắp nước.*

Từ *chân* ở đây đã được dùng với nghĩa chuyển.Nghĩa chuyển với nghĩa gốc được tác giả sử dụng đồng thời đã tạo nên những liên tưởng thú vị, nhất là hình ảnh cái võng Trường Sơn dù không có chân mà cũng “đi khắp nước“.

* 1. **Đồng âm**

Từ đồng âm là những từ trùng nhau về hình thức ngữ âm nhưng khác nhau về nghĩa.

- đường­1 (đường tàu Thống Nhất); đường2 (mua một cân đường).

- sao1 (ông sao trên trời); sao2 (sao anh lại làm như thế); sao3 (đi sao giấy khai sinh); sao4 (sao thuốc nam)…

- chỉ1 (cuộn chỉ) - chỉ2 (chỉ tay năm ngón) - chỉ3 (chỉ còn có dăm đồng).

- câu1 (nói vài câu) - câu2 (rau câu) - câu3 (chim câu) - câu4 (câu cá)

**3.3 Đồng nghĩa**

Từ đồng nghĩa là những từ tương đồng với nhau về nghĩa, khác nhau về âm thanh và có phân biệt với nhau về một vài sắc thái ngữ nghĩa hoặc sắc thái phong cách,... nào đó, hoặc đồng thời cả hai.

*Ví dụ*

* hy sinh, từ trần, băng hà, ngủm, chết, mất, qua đời
* trông, ngó, liếc, dòm, nhìn…
  1. **Trái nghĩa**

- Từ trái nghĩa là những từ có ý nghĩa đối lập nhau trong mối quan hệ tương liên. Chúng khác nhau về ngữ âm và phản ánh những khái niệm tương phản về logic

*Ví dụ*

mềm – cứng (chân cứng đá mềm); mềm – rắn (mềm nắn rắn buông); ít – nhiều (của ít lòng nhiều), lợi – hại (lợi bất cập hại), sống – chết….

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP TU TỪ**

# TÌM HIỂU CHUNG VỀ BIỆN PHÁP TU TỪ

## Khái niệm

- Khi nói và viết ngoài những cách sử dụng ngôn ngữ thông thường còn có thể sử dụng ngôn ngữ theo một cách đặc biệt gọi là biện pháp tu từ.

- Biện pháp tu từ là những cách kết hợp ngôn ngữ đặc biệt ở một đơn vị ngôn ngữ nào đó (từ, câu, văn bản) trong một ngôn ngữ cảnh cụ thể nhằm mục đích tạo ra một hiệu quả nhất định với người đọc, người nghe như ấn tượng về một hình ảnh, một cảm xúc, một thái độ…

- So với cách sử dụng ngôn ngữ thông thường, sử dụng biện pháp tu từ đúng sẽ tạo nên những giá trị đặc biệt trong biểu đạt và biểu cảm.

## Biện pháp tu từ trong văn bản nghệ thuật

* Trong tiếng Việt, các biện pháp tu từ rất phong phú, đa dạng. Do khả năng biểu đạt, biểu cảm đặc biệt, các biện pháp tu từ rất được chú trọng sử dụng trong những văn bản nghệ thuật.
* Với một văn bản nghệ thuật, người ta có thể sử dụng một hoặc nhiều biện pháp tu từ khác nhau và thậm chí có thể khai thác tối đa sức mạnh nghệ thuật của một vài biện pháp tu từ nào đó.
* Góp phần tạo nên dấu ấn cá nhân độc đáo trong nghệ thuật sử dụng các biện pháp tu từ.

**II.MỘT SỐ BIỆN PHÁP TU TỪ VỀ TỪ**

1. So sánh

#### Khái niệm

So sánh là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho lời văn.

Ví dụ:

*Trẻ em như búp trên cành*

*Biết ăn, ngủ, biết học hành là ngoan*

#### Mô hình cấu tạo đầy đủ của một phép so sánh



* + 1. **Mô hình cấu tạo bị biến đổi**

 Các từ ngữ chỉ phương diện so sánh và chỉ ý so sánh bị lược bớt

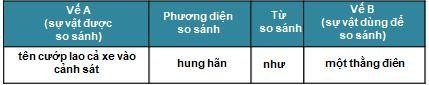
*Trường Sơn chí lớn ông cha*

*Cửu Long lòng mẹ bao la sóng trào*



 Đôi khi vế B có thể đảo ngược lên trước vế A cùng với từ so sánh

### *Như một thằng điên, tên cướp hung hãn lao cả xe vào cảnh sát*.



#### Phân loại so sánh

Dựa vào mục đích và các từ so sánh người ta chia phép so sánh thành hai kiểu: So sánh ngang bằng và so sánh không ngang bằng

 So sánh ngang bằng

* + - * Phép so sánh ngang bằng thường được thể hiện bởi các từ so sánh sau đây: là, như, y như, tựa như, giống như hoặc cặp đại từ bao nhiêu… bấy nhiêu.
      * Mục đích của so sánh nhiều khi không phải là tìm sự giống nhau hay khác nhau mà nhằm diễn tả một cách hình ảnh một bộ phận hay đặc điểm nào đó của sự vật giúp người nghe, người đọc có cảm giác hiểu biết sự vật một cách cụ thể sinh động.

 Phép so sánh thường mang tính chất cường điệu.

* + - * Ví dụ: *Cao như núi, dài như sông* (Tố Hữu)

 So sánh không ngang bằng (So sánh hơn kém)

* + - * Trong so sánh hơn kém từ so sánh được sử dụng là các từ: hơn, hơn là, kém, kém gì…
      * Ví dụ: *Ngôi nhà sàn dài hơn cả tiếng chiêng*

#### Tác dụng

 Đối với việc miêu tả sự vật, sự việc: tạo ra những hình ảnh cụ thể, sinh động, giúp người nghe dễ hình dung về sự vật sự việc được miêu tả.

 Đối với việc thể hiện tư tưởng, tình cảm của người viết: tạo ra lối nói hàm súc, giúp người nghe nắm bắt tư tưởng, tình cảm của người viết.

2 :Nhân hoá

***a.Khái niệm***

Nhân hoá là gọi hay tả sự vật bằng những từ ngữ vốn được dùng để gọi hoặc tả con người làm cho sự vật (cây cối, loài vật, đồ vật…) trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ, tình cảm của con người.

### *Gió theo lối gió mây đường mây*

### *Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay*

### (Đây thôn Vĩ Dạ - Hàn Mặc Tử)

***b.Các kiểu nhân hoá thường gặp***

### Có 3 kiểu nhân hoá thường gặp:

* Dùng những từ vốn gọi người để gọi vật

Ví dụ: Từ đó lão Miệng, bác Tai, cô Mắt, cậu Chân, cậu Tay lại thân mật sống với nhau, mỗi người một việc, không ai tị ai cả.

* Dùng những từ vốn chỉ hoạt động, tính chất của con người để chỉ hoạt động, tính chất của sự vật

Ví dụ: Tre xung phong vào xe tăng đại bác, tre còn làm hầm ngụy trang và giữ bí mật...

* Trò truyện xưng hô với vật như đối với người.

*Trâu ơi, ta bảo trâu này*

*Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta*

***c.Tác dụng***

Làm cho thế giới loài vật, cây cối, đồ vật,... trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ, tình cảm của con người.

3 :Ẩn dụ

#### Khái niệm

#### Là cách gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật hiện khác có nét tương đồng quen thuộc nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

 Ẩn dụ thực chất là một kiểu so sánh ngầm trong đó yếu tố so sánh giảm đi chỉ còn yếu tố làm chuẩn so sánh được nêu lên.

 Muốn có phép ẩn dụ thì giữa hai sự vật hiện tượng được so sánh ngầm phải có nét tương đồng quen thuộc nếu không sẽ trở nên khó hiểu.

*Thuyền về có nhớ bến chăng*

*Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.*

#### Các kiểu ẩn dụ thường gặp

*Có 4 kiểu ẩn dụ thường gặp:*

* + - * Ẩn dụ hình tượng là cách gọi sự vật A bằng sự vật B.

Người Cha mái tóc bạc  
 (Minh Huệ)  
Lấy hình tượng Người Cha để gọi tên Bác Hồ.

* + - * Ẩn dụ cách thức là cách gọi hiện tượng A bằng hiện tượng B.  
         Về thăm quê Bác làng Sen Có hàng râm bụt thắp lên lửa hồng.  
         (Nguyễn Đức Mậu)Nhìn “hàng râm bụt” với những bông hoa đỏ rực tác giả tưởng như những ngọn đèn “thắp lên lửa hồng”.
      * Ẩn dụ phẩm chất là cách lấy phẩm chất của sự vật A để chỉ phẩm chất của sự vật B.

Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.  
Tròn và dài được lâm thời chỉ những phẩm chất của sự vật B.

* + - * Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác là những ẩn dụ trong đó B là một cảm giác vốn thuộc một loại giác quan dùng để chỉ những cảm giác A vốn thuộc các loại giác quan khác hoặc cảm xúc nội tâm. Nói gọn là lấy cảm giác A để chỉ cảm giác B.  
         Mới được nghe giọng hờn dịu ngọt Huế giải phóng nhanh mà anh lại muộn về.                                             (Tố Hữu)

Hay:  
 Đã nghe rét mướt luồn trong gió

Đã vắng người sang những chuyến đò                                            (Xuân Diệu)

#### Tác dụng

 Ẩn dụ làm cho câu văn thêm giàu hình ảnh và mang tính hàm súc. Sức mạnh của ẩn dụ chính là mặt biểu cảm.

 Cùng một đối tượng nhưng có nhiều cách thức diễn đạt khác nhau. (thuyền - biển, mận - đào, thuyền - bến, biển - bờ) cho nên một ẩn dụ có thể dùng cho nhiều đối tượng khác nhau.

 Ẩn dụ luôn biểu hiện những hàm ý mà phải suy ra mới hiểu. Chính vì thế mà ẩn dụ làm cho câu văn giàu hình ảnh và hàm súc, lôi cuốn người đọc người nghe.

#### 4.Hoán dụ

#### Khái niệm

Hoán dụ là tên gọi sự vật, hiện tượng, khái niệm bằng tên của sự vật hiện tượng, khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

#### Phân loại

*Có 4 kiểu hoán dụ thường gặp:*

* + - * Lấy một bộ phận để gọi toàn thể.
      * Lấy vật chứa đựng để gọi vật bị chứa đựng
      * Lấy dấu hiệu của sự vật để gọi sự vật
      * Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng

#### Tác dụng: Nhằm làm tăng tính gợi hình gợi cảm cho lời diễn đạt

   5.  Phép điệp từ

**a.Khái niệm.**

– Điệp ngữ là nhắc đi nhắc lại một từ, một ngữ trong câu văn, đoạn văn, câu thơ, đoạn thơ…

– Điệp ngữ vừa để nhấn mạnh ý vừa tạo cho câu văn, câu thơ, đoạn văn, đoạn thơ giàu âm điệu, giọng văn trở nên tha thiết, nhịp nhàng hoặc hào hùng mạnh mẽ.

Ví dụ:

Trời xanh đây là của chúng ta

      Núi rừng đây là của chúng ta

      Những cánh đồng thơm ngát

      Những ngả đường bát ngát

      Những dòng sông đỏ nặng phù sa

***b.*Các loại điệp ngữ:**

+ Điệp ngữ cách quãng.

+ Điệp ngữ nối tiếp.

+ Điệp ngữ chuyển tiếp (điệp ngữ vòng)

Ví dụ:

Anh đã tìm em rất lâu, rất lâu

Cô gái ở Thạch Kim, Thạch Nhọn

Khăn xanh, khăn xanh phơi đầy lán sớm

Sách giấy mở tung trắng cả rừng chiều.

= ĐN cách quãng

Chuyện kể từ những nỗi nhớ sâu xa

Thương em, thương em, thương em biết mấy

= ĐN nối tiếp

( Phạm Tiến Duật)

Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy

Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu

Ngàn dâu xanh ngắt một màu

Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai.

= ĐN vòng tròn

(Chinh phụ ngâm)

c. Điệp ngữ vừa để nhấn mạnh ý vừa tạo cho câu văn, câu thơ, đoạn văn, đoạn thơ giàu

âm điệu, giọng văn trở nên tha thiết, nhịp nhàng hoặc hào hùng mạnh mẽ.

**\* Lưu ý:** Điệp ngữ khác với cách nói, cách viết **lặp** do nghèo nàn về vốn từ, do không nắm chắc cú pháp nên nói và viết lặp, đó là một trong những lỗi cơ bản về câu.

 6.Chơi chữ.

**Khái niệm**.

– Chơi chữ là cách vận dụng ngữ âm, ngữ nghĩa của từ để tạo ra những cách hiểu bất ngờ, thú vị.

**Một số kiểu chơi chữ thường gặp:**

\* Dùng từ gần nghĩa, đồng nghĩa để chơi chữ…

 Nửa đêm, giờ tí, canh ba

                   Vợ tôi, con gái, đàn bà, nữ nhi

\* Dùng từ  đồng nghĩa, trái nghĩa:

Trăng bao  nhiêu tuổi trăng già

Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non.

\* Dùng lối nói lái:

Mang theo một cái phong bì

      Trong đựng cái gì, đựng cái*đầu tiên*.

Hay:   Con gái là*cái bòn*…

\* Dùng từ đồng âm:

Bà già đi chợ Cầu Đông

        Bói xem một quẻ lấy chồng*lợi*chăng?

             Thầy bói xem quẻ nói rằng

        Lợi thì có*lợi*nhưng răng không còn!

Hoặc:

Hỡi cô cắt cỏ bên sông

Có muốn ăn nhãn thì*lồng*sang đây

(Ca dao)

– Từ tên một loại nhãn nổi tiếng ngon, ngọt, mát bổ (nhãn lồng) thế mà chàng trai lém lỉnh nọ đã khéo léo vận dụng để trêu chọc cô bạn gái rằng hãy chạy tế sang đây (lồng sang sông!) anh mới cho ăn nhãn… Ca dao xưa hóm thật!

– Các lối chơi chữ: Văn thơ trào phúng, ca dao, chèo cổ (vai hề) thường sử dụng nhiều lối chơi chữ rất độc đáo.

**7. Nói giảm nói tránh**

- Nói giảm nói tránh là biện pháp tu từ dùng cách biểu đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá buồn đau, ghê sợ, nặng nề, tránh thổ tục, thiếu văn hóa.

- Ví dụ: + Nguyễn Khuyến khóc người bạn già của mình:

*Bác Dương thôi đã thôi rồi*

*Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta*

“Thôi đã thôi rồi” thông báo một cái tin đột ngột, đau buồn, đồng thời cũng là một lời kêu tuyệt vọng

trước định mệnh phũ phàng.

+ Khi biểu thị thái độ nhã nhặn, tránh thô tục, thiếu lịch sự, người sử dụng ngôn ngữ cũng thường dùng

cách nói tránh.

Ví dụ: Cháu nhà tôi học chưa được khá

“Chưa được khá” được dùng thay cho “học kém”

8. ***Nói quá***

-Là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, qui mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

VD: *Lỗ mũi mười tám gánh lông*

*Chồng khen chồng bảo râu rồng trời cho.*

**III. BIỆN PHÁP TU TỪ CÚ PHÁP**

**1. Khái niêm**  
 Biện pháp tu từ cú pháp là cách phối hợp sử dụng các kiểu câu trong một ngữ cảnh rộng (trong chỉnh thể trên câu, trong ñoạn văn và trong văn bản trọn vẹn) nhằm đem lại ý nghĩa biểu cảm và cảm xúc cho những mảnh đoạn của lời nói do chúng cấu tạo nên.  
**2. Các biện pháp tu từ cú pháp thông dụng**   
***2.1. Biện pháp điệp cú pháp***   
- Việc sử dụng nhiều câu có cấu trúc cú pháp giống nhau để tạo âm hưởng   
nhịp nhàng cho lời thơ, lời văn, được gọi là biện pháp điệp cú pháp hay còn gọi là biện pháp sóng đôi cú pháp.   
Ví dụ: *Đế quốc Mĩ nhất định phải cút khỏi nước ta. Tổ quốc ta nhất định sẽ   
thống nhất. Đồng bào Nam Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà*.   
- Điệp cú pháp thường có lặp từ vựng đi kèm. Ý nghĩa từ vựng có thể là đối   
chọi nhau hoặc đối chiếu nhau   
Ví dụ:   
*- Việc gì có lợi cho dân thì ta phải hết sức làm. việc gì có hại cho dân thì   
ta phải hết sức tránh.   
- Vì lợi nước, quên lợi nhà ; vì lợi chung, quên lợi riêng.*  
***2.2. Phép đảo ngữ***   
- Đảo ngữ là thay đổi vị trí các thành phần cú pháp mà không làm thay đổi nội dung thông báo cơ sở của câu. Đảo ngữ có tác dụng nhấn mạnh vào thành phần được đảo, nhằm tạo ấn tượng sâu sắc, đậm nét về sự vật, hiện tượng.Bộ phận được đảo có thể là vị ngữ, bổ ngữ, định ngữ.   
Ví dụ: *Tiến lên chiến sĩ! Tiến lên đồng bào!*  
***2.3. Biện pháp dùng câu hỏi tu từ***   
- Dùng câu hỏi tu từ ñể mang lại sức nặng cho lời khẳng ñịnh, ñể thay ñổi   
mạch văn hoặc bày tỏ một băn khoăn, một nỗi niềm, cũng là một biện pháp   
thường gặp.   
- Ví dụ: *Này, Tổng thống Giônxơn, ngươi hãy công khai trả trước trước nhân dân Mĩ và nhân dân thế giới: Ai ñã phá hoại hiệp ñịnh Giơnevơ, là hiệp nghị bảo đảm chủ quyền độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam? Phải chăng quân đội Việt Nam sang xâm lược nước Hoa Kì và giết hại người Hoa Kì?*   
- Các câu hỏi liên tiếp xuất hiện dồn ñối phương vào bế tắc không trả lời được và phải chấp nhận về mặt lí lẽ.   
***2.4. Biện pháp liệt kê***   
- Là biện pháp tu từ chỉ sự sắp xếp ñặt các ñơn vị lời nói cùng loại kế tiếp   
nhau để gây một ấn tượng mạnh mẽ về hình ảnh, cảm xúc.   
Ví dụ :   
*Đời sống mới là:   
- Hăng hái, kiên quyết, không sợ khó, không sợ khổ   
- Phải siêng học, phải siêng làm, phải tiết kiệm.*   
***2.5. Đối ngữ***

- Đối ngữ là biện pháp sắp đặt theo hình thức sóng đôi hai từ, hai cụm từ, hai vế câu, hai câu có ngữ âm, có cấu tạo ngữ pháp và có ý nghĩa cân xứng với nhau làm cho câu văn, câu thơ, đoạn văn, đoạn thơ cân đối nhịp nhàng và làm nổi bật nội dung cần diễn đạt.

Có hai loại đối ngữ:

* Đối ngữ tương phản

Ví dụ: *Gần mực thì đen / gần đèn thì rạng*( Tục ngữ)

* Đối ngữ tương hỗ

Ví dụ: *Nhớ nước đau lòng con quốc quốc*

*Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.*

Lưu ý: Đối trong một câu là tiểu đối, đối hai câu với nhau gọi là bình đối.

**2.6.Chêm xen** (Thành phần phụ chú):

- Là chêm vào câu một cụm từ không trực tiếp có quan hệ đến quan hệ ngữ pháp trong câu, nhưng có tác dụng rõ rệt để bổ sung thông tin cần thiết hay bộc lộ cảm xúc. Thường đứng sau dấy gạch nối hoặc trong ngoặc đơn.

- Tác dụng: giải thích rõ nghĩa cho thành phần câu.

- Dấu hiệu: tách bởi dấu ngoặc đơn, dấu phảy, gạch ngang.                                     “Cô bé nhà bên (có ai ngờ)

                                     Cũng vào du kích!

                                       Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích

                                       Mắt đen tròn (thương thương quá đi thôi)”

[Quê hương – Giang Nam]

=> Bộc lộ tình cảm, cảm xúc: ngạc nhiên, xúc động, yêu mến,… một cách kín đáo

**IV.CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ NGỮ ÂM**

**1. Khái niệm**

Biện pháp tu từ ngữ âm là những cách phối hợp sử dụng khéo léo các âm   
thanh, đem đến cho phát ngôn (thông thường hơn cả là văn bản thơ) một cơ cấu âm thanh nhất ñịnh, nhằm tạo ra những màu sắc biểu cảm – cảm xúc nhất định.

**2. Các biện pháp tu từ ngữ âm thông dụng**

***2.1. Biện pháp hài thanh***   
- Hài thanh là biện pháp tu từ ngữ âm nhằm hài hoà các mặt đối lập về thanh   
điệu: cao/thấp; gãy /không gãy, tức là ñối lập âm vực và đường nét thanh điệu.   
- Biện pháp hài thanh chủ yếu phát huy tác dụng trong những tác phẩm thơ bởi  thơ ca tiếng Việt luôn chú ý đến tính nhạc, có thể xem đây là một trong những tiêu chí quan trọng để góp phần làm nên một bài thơ hay, nhất là những bài thơ được quy định bởi tính chất niêm luật chặt chẽ về cả vần và điệu.   
Ví dụ: *Gió sao là lạ. Mây khang khác   
 Không hiểu hay là nhịp cuối năm   
 Hôm qua thì tiếc.Mai thì sợ   
 Tuột cương. Trăng cũ lại trăng rằm !* (Cuối năm - Hữu Thỉnh)

***2.2. Biện pháp hài âm***   
- Hài âm là biện pháp tu từ ngữ âm, trong ñó người ta cố ý sử dụng một cách   
tổng hợp các biện pháp tu từ ngữ âm nhằm tạo nên một sự phù hợp giữa hiệu quả biểu cảm - cảm xúc của hình tượng âm thanh với nội dung biểu cảm của câu thơ.   
- Biện pháp hài âm chú ý đến sự hài hoà các mặt đối lập của âm tiết như : mở /đóng, cao /thấp, ngắn/dài, mạnh /yếu, trầm/bổng, ở những vị trí nhất định để tạo âm hưởng (điểm nhấn thường là những âm tiết đứng ở cuối câu). Tính chất hài hoà này không chỉ thể hiện ở những câu thơ, lời văn riêng lẻ mà nó còn góp phần tạo ra đặc trưng về giọng ñiệu cho cả đoạn, cả bài.   
Ví dụ:   
*Đời Trần, quân Nguyên đánh đâu được đấy, đánh được nước Tàu và nửa   
châu Âu, thế mà ba lần bị ông Trần Hưng Đạo đánh tan. Bình dân như ông Lê Lợi và ông Nguyễn Huệ đã đánh đuổi quân Tàu làm cho nước ta độc lập.   
Người già như ông Lí Thường Kiệt quá 70 tuổi mà vẫn đánh đông dẹp bắc, bao nhiêu lần đuổi giặc cứu dân.*

***2.3. Biện pháp điệp âm***   
 - Điệp âm là biện pháp cố ý lặp lại một số yếu tố ngữ âm nào đó (phụ âm đầu, vần hoặc thanh) để tạo ra sự cộng hưởng ý nghĩa, có tác dụng tô đậm thêm hình tượng hoặc xúc cảm, gợi liên tưởng, đồng thời giúp cho lời văn, lời thơ thêm nhạc tính.

*a. Điệp phụ âm đầu*

*Nỗi niềm chi rứa Huế ơi   
Mà mưa xối xả trắng trời Thừa Thiên*Sự lặp lại các cặp phụ âm đầu n-n (nỗi niềm), m-m(mà mưa), x-x (xối xả), tr-tr   
(trắng trời), th – th (Thừa Thiên) một cách liên tiếp, gối đầu lên nhau tạo nên ấn   
tượng mạnh mẽ về những cơn mưa triền miên, dai dẳng, khắc sâu thêm tâm trạng đau đáu của tác giả về Huế.   
*b. Điệp vần*   
 Điệp vần là biện pháp tu từ ngữ âm, trong đó người ta cố ý tạo ra sự trùng điệp về âm hưởng bằng cách lặp lại những âm tiết có phần giống nhau, nhằm mục đích tăng sức biểu cảm, tăng nhạc tính cho câu thơ .

Ví dụ: Cách điệp vần “ang” trong câu thơ:

*Lá bàng đang đỏ ngọn cây*

*Sếu mang giang lạnh đang bay ngang trời*

đã thêm sức cộng hưởng cho hình ảnh khung cảnh trời đất bao la, khoáng đạt đến vô cùng trong cảnh xuân sang.

*c. Điệp thanh*   
 - Điệp thanh là biện pháp tu từ ngữ âm, trong đó người ta sử dụng lặp lại các   
thanh điệu cùng nhóm (bằng/trắc) để tạo ra sự cộng hưởng về ý nghĩa, tăng tính   
nhạc cho câu thơ.   
Ví dụ:

*Mục đích thi đua ái quốc là gì ?*   
*Diệt giặc đói khổ,   
Diệt giặc dốt nát,   
Diệt giặc ngoại xâm*   
 Sự xuất hiện liên tục các thanh trắc trong một ngữ đoạn lớn: Diệt giặc đói   
khổ/Diệt giặc dốt nát/Diệt giặc ngoại xâm, đã tạo ra hơi văn đặc biệt, góp phần   
nhấn mạnh mục đích của việc “thi đua ái quốc” ñặt ra đồng thời thể hiện ý chí mạnh mẽ của người phát ngôn.   
***2.4. Biện pháp tạo nhịp điệu***   
- Tạo nhịp điệu là biện pháp tu từ ngữ âm ñược dùng chủ yếu trong văn xuôi   
chính luận, trong đó người ta cốt tạo nên một âm hưởng hấp dẫn bằng những hình thức cân đối, nhịp nhàng của lời văn, nhằm làm cho lí luận có sức thuyết phục mạnh mẽ.   
Ví dụ:   
*Trong Việt Minh, đồng bào ta bắt tay nhau chặt chẽ, không phân biệt gái,   
trai, già, trẻ, lương, giáo, giàu, nghèo* : nhịp điệu của những từ đơn tiết   
phản nghĩa đối nhau đã tạo nên âm hưởng cho câu văn.   
 Nhịp điệu của những cụm từ, những vế, những đoạn câu đối nhau cũng tạo   
nên âm hưởng riêng cho lời văn: *Bất kì đàn ông, đàn bà, người già, người trẻ,   
không phân biệt tôn giáo, đảng phái, dân tộc, hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp, cứu tổ quốc. Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy, gộc, ai cũng phải ra sức chống thực dân cứu nước.****2.5. Biện pháp tạo âm hưởng***   
- Biện pháp tạo âm hưởng là biện pháp tu từ ngữ âm được dùng chủ yếu trong văn xuôi nghệ thuật, trong đó người ta phối hợp âm thanh, nhịp điệu của câu văn không phải chỉ cốt tạo ra một sự cân đối, nhịp nhàng, uyển chuyển, êm ái, du dương, mà cao hơn thế, phải tạo ra một âm hưởng hoà quyện với nội dung hình tượng của câu văn.  
Ví dụ:   
*Mỗi người dân Việt Nam, bất kì già, trẻ, trai, gái; bất kì giàu, nghèo, lớn, nhỏ, đều phải trở nên một chiến sĩ đấu tranh trên một mặt trận : Quân sự, Kinh tế, Chính trị, Văn hoá. Thực hiện khẩu hiệu:   
Toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến.   
Trong cuộc thi đua ái quốc, chúng ta vừa kháng chiến, vừa kiến quốc.   
Kết quả đầu tiên của cuộc thi đua ái quốc là:   
Toàn dân sẽ đủ ăn đủ mặc,   
Toàn dân sẽ biết đọc biết viết   
Toàn bộ ñội sẽ đầy đủ lương thực khí giới,   
Để giết giặc ngoại xâm.   
Toàn quốc sẽ thống nhất độc lập hoàn toàn.   
Thế là chúng ta thực hiện:   
Dân tộc độc lập   
Dân quyền tự do   
Dân sinh hạnh phúc*   
 Âm hưởng của đoạn văn trên được tạo ra từ nhiều yếu tố: cách liệt kê các   
thành phần đẳng lập, cách ngắt dòng, cách tách câu, sử dụng cấu trúc lặp và cách sử dụng các câu dài ngắn khác nhau, nhịp điệu có khi dàn trải, khi tăng tốc, khi mau khi chậm, tạo ra sự hoà quyện giữa hình thức trình bày và nội dung thể hiện của văn bản, toát lên giọng điệu hùng biện thuyết phục.   
- Tóm lại, dựa vào giá trị biểu đạt của âm thanh ngôn ngữ với những phương thức nhất định, người ta có thể tạo ra nhiều cách diễn đạt có hình ảnh cho câu văn; người đọc cũng qua đó mà cảm nhận được cái hay, cái tinh tế của ngôn ngữ văn học.

Như vậy, tính biểu trưng của tín hiệu âm thanh cũng là một đặc trưng tiêu biểu   
- Nếu biết khai thác một cách hợp lí thì có thể tạo ra những nội dung bất ngờ, có sức tác động mạnh mẽ tới tâm hồn con người. 

**CÂU VÀ THÀNH PHẦN CÂU**

1. **KHÁI NIỆM**

- Câu là một tập hợp từ, ngữ kết hợp với nhau theo những quan hệ cú pháp xác định, được tạo ra trong quá trình tư duy, giao tiếp, có giá trị thông báo, gắn liền với mục đích giao tiếp nhất định.

**Ví dụ:**

*- Trăng đã lặn (N.C)*

*- Có nghĩa gì đâu một buổi chiều (X.D)*

*- Những người tù biết trời mưa khi họ vừa bị lùa ra khỏi khám.*

*- Hãy nhớ lấy lời tôi (T.H)*

**II. CÁC THÀNH PHẦN CÂU**

**1. Các thành phần chính của câu.**

***2.1. Chủ ngữ***

***-*** Là thành phần chính của câu nêu tên sự vật hiện tượng có hành động, đặc điểm, trạng thai,…được miêu tả ở vị ngữ. Chủ ngữ thường trả lời cho các câu hỏi Ai/ con gì, cái gì?

\* Chủ ngữ thường là danh từ, đại từ, hoặc cụm danh từ. Đôi khi cả tính từ, cụm tính từ, động từ, cụm động từ cũng có khả năng làm chủ ngữ.

Ví dụ: Xét VD ở dưới đây, chú ý các từ, cụm từ: *Tôi, Chợ Rồng, Cây tre…*

Ví dụ: *Lão nhà giàu ngu ngốc ngồi khóc.*

               CN: cụm danh từ

***2.2. Vị ngữ là*** thành phần chính của câu có khả năng kết hợp với các phó từ chỉ quan hệ thời gian và trả lời cho các câu hỏi làm gì?, Như thế nào?, hoặc là gì?

Vị ngữ thường là động từ hoặc cụm động từ, tính từ hoặc cụm tính từ, danh từ hoặc cụm danh từ.

Ví dụ 1: *Một buổi chiều, tôi ra đứng đầu làng  xem hoàng hôn xuống*

                                                  VN1: cụm đtừ      VN2: cụm đtừ

Ví dụ 2: *Chợ Rồng nằm sát bên quốc lộ 183, ồn ào, đông vui, tấp nập.*

                                 VN 1: cụm động từ         VN2    VN3        VN4

                                                                       (đều là tính từ)

Ví dụ 3: *Cây tre là người bạn thân của nông dân Việt Nam.*

                                           VN: cụm danh từ

**2. Các thành phần phụ trong câu**

*2.1 Trạng ngữ*

Trạng ngữlà thành phần phụ của câu, bổ sung cho nòng cốt câu, tức là bổ nghĩa cho cả cụm chủ vị trung tâm. Trạng ngữ thường là những từ chỉ thời gian, địa điểm nơi chốn, mục đích, phương tiện, cách thức… để biểu thị các ý nghĩa tình huống: thời gian, địa điểm, nguyên nhân, mục đích, kết quả, phương tiện, …

Trạng ngữ có thể là một từ, một ngữ hoặc một cụm chủ vị.

*2.2. Định ngữ*

Định ngữ là thành phần phụ trong câu tiếng Việt.Nó giữ nhiệm vụ bổ nghĩa cho danh từ (cụm danh từ).Nó có thể là một từ, một ngữ hoặc một cụm C-V.

VD:

– *Chị tôi có mái tóc**đen*. (đenlà từ, làm rõ nghĩa cho danh từ “tóc”.Đenlà định ngữ)

– *Chị tôi có mái tóc**đen mượt mà*. (đen mượt mà là ngữ, làm rõ nghĩa cho danh từ “tóc”.Đen mượt màlà định ngữ)

– *Quyển sách**mẹ tặng**rất hay.* (mẹ/tặnglàcụm C-V, làm rõ nghĩa cho danh từ “Quyển sách”.mẹ tặnglà định ngữ)

*2.3. Bổ ngữ*

Bổ ngữlà thành phần phụ đứng trước hoặc sau động từ hoặc tính từ để bổ nghĩa cho động từ hay tính từ đó và góp phần tạo thành Cụm động từ hay Cụm tính từ.

VD:

*– Cuốn sách**rất**vui nhộn*. (rấtlà bổ ngữ, làm rõ nghĩa cho tính từ “vui nhộn”,rất vui nhộnđược gọi là Cụm tính từ )

– *Gió đông bắc thổi**mạnh*. (mạnhlà bổ ngữ, làm rõ nghĩa cho động từ “thổi”,thổi mạnhđược gọi là Cụm động từ)

*2.3. Khởi ngữ*

Khởi ngữ là thành phần câu đứng trước chủ ngữ để nêu lên đề tài được nói đến trong câu.

- Vị trí: đứng trước chủ ngữ **(đứng đầu câu)** hoặc đứng sau chủ ngữ, trước vị ngữ **(đứng giữa câu).**

- Chức năng: nêu lên đề tài trong câu với ý nhấn mạnh.

- Khả năng kết hợp : đứng sau quan hệ từ : *về, mà, còn, với, đối với…*

*VD:*

***- Một mình*** *thì anh bạn trên trạm đỉnh Phan-Xi-Păng ba nghìn một trăm bốn mươi hai mét kia mới một mình hơn cháu.*

*-* ***Đối với tôi****, điều này thật quá sức tưởng tượng!*

**3. Các thành phần biệt lập trong câu**

***3.1 Thành phần tình thái***

- Thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.

*- Từ nhận biết:chắc chắn, chắc hẳn, chắc là, hình như, dường như, hầu như, có vẻ như…*

- Với lòng mong nhớ của anh, ***chắc*** anh nghĩ rằng, con anh sẽ chạy xô vào lòng anh, sẽ ôm chặt lấy cổ anh.

VD

- Anh quay lại nhìn con vừa khe khẽ lắc đầu vừa cười. ***Có lẽ*** vì khổ tâm đến nỗi không khóc được, nên anh phải cười vậy thôi.

***3.2 Thành phần cảm thán***

- Bộc lộ tâm lý của người nói (vui, buồn, mừng, giận…).

- Từ nhận biết**:** *ôi, chao ôi, than ôi, chà, trời ơi…*

VD:***Trời ơi***, chỉ còn có năm phút!

***3.3 Thành phần gọi đáp***

- Dùng để tạo lập hoặc duy trì quan hệ giao tiếp

- Từ nhận biết:*này, thưa, dạ…*

*VD: Này* tên kia, đứng lại ngay cho ta!

**3.4 Thành phần phụ chú**

**Cách nhận biết:** Các vị trí xuất hiện:

**(**phần phụ chú**)**

**-** phần phụ chú **–**

**-** phần phụ chú **,**

Dùng để bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu.

**:**phần phụ chú ,

VD:- Việt Nam – một đất nước có nhiều tài nguyên thiên nhiên – đang cố gắng để thoát nghèo.

**- Anh Sơn (vốn dân Nam bộ gốc) làm điệu bộ như sắp ca một câu vọng cổ.III. PHÂN LOẠI CÂU**

* 1. **Theo cấu trúc ngữ pháp**

**1.1 *Câu đơn:***Là câu chỉ có một vế câu (1 cụm C-V)

Vd: Ngày mai, em/ lên đường.

**1.2*Câu rút gọn/ tỉnh lược:***Khi trò chuyện trực tiếp có những câu lược bỏ bộ phận chính mà người nghe vẫn hiểu đúng ý.

Vd: - Ôn thi tốt nghiệp môn Văn có nhiều bài không?

* *Nhiều lắm!*

***1.3 Câu đặc biệt:***Những câu diễn đạt ý trọn vẹn chỉ do một từ ngữ tạo thành mà không xác định được đó là chủ ngữ hay vị ngữ thì gọi là câu đặc biệt

Vd: - *A! Mưa.*

*Ối. Đau*

**1.4*Câu ghép:***Là câu có từ 2 vế trở lên,mỗi vế câu thường có cấu tạo giống câu đơn (có đủ cụm Chủ - Vị)

***Câu ghép đẳng lập:***các vế độc lập không phụ thuộc vào nhau về mặt ý nghĩa, giữa các vế câu có từ chỉ quan hệ hoặc dấu phẩy, dấu hai chấm, …

Vd*- Anh trai là sinh viên còn em là học sinh.*

*- Trái cây rất tươi và bánh rất ngon .*

*- Mọi người vỗ tay reo lên: ngày mai cả lớp được đi cắm trại.*

***Câu ghép chính phụ:***chỉ có hai vế câu. Vế chính và vế phụ có quan hệ phụ thuộc lẫn nhau về ý nghĩa và gắn với nhau bằng cặp từ chỉ quan hệ.

Vd: *- Vì đường trơn nên xe phải đi chậm lại.*

*- Nếu em thi đậu đại học thì bố mẹ sẽ thưởng cho em một chiếc xe máy.*

*- Mặc dù mưa rất to nhưng lớp em vẫn đi học đầy đủ.*  
**4.5.- Câu phức** là câu có từ hai kết cấu c-v trở lên, trong đó có một kết cấu c-v làm nòng cốt, các kết cấu c-v còn lại bị bao hàm trong kết cấu c-v làm nòng cốt đó.   
VD: Cái bàn này chân đã gãy   
=> Kết cấu c-v làm lòng cốt là; cái bàn này- cn, chân đã gãy- vị ngữ   
kết cấu c-v nhỏ làm vị ngữ: chân- chủ ngữ 2, đã gãy-vị ngữ 2 ( kết cấu c-v 2 này bị bao hàm trong kết cấu c-v nòng cốt - Đây là câu phức thành phần vị ngữ vì vị ngữ của câu được cấu tạo bởi một kết cấu c-v

* *Nói về câu phức và câu ghép thì rất nhiều, nhưng có thể phân biệt hai loại câu này dựa vào mối quan hệ giữa các kết cấu c- v ( kết cấu chủ-vị)*
  1. **Theo mục đích phát ngôn**
  2. ***Câu trần thuật (***hay còn gọi là ***câu kể)***
* ***Mục đích sử dụng:*** Dùng để kể, tả, nhận định, giới thiệu một sự vật, sự việc
* ***Dấu hiệu nhận biết:*** Cuối câu kể thường ghi dấu chấm (.).

***VD:***

- *Hôm qua, trời mưa như trút nước*. (kể)

- *Chiếc bánh vừa dẻo, vừa thơm trông lại rất bắt mắt.* (tả)

- *Đây là bác Nam. Bác ấy là một họa sĩ rất tài hoa.*(giới thiệu, nhận định)

***2.2 Câu nghi vấn (***hay còn gọi là ***câu hỏi)***

***- Mục đích sử dụng:*** Chủ yếu dùng để hỏi (hỏi người và hỏi chính mình). Đôi khi, dùng vào mục đích khác (cảm thán/ cầu khiến.).

***- Dấu hiệu nhận biết:***

- Có các ***từ nghi vấn***: có...không, (làm) sao, hay (nối các vế có quan hệ lựa chọn).

- Cuối câu có dấu chấm hỏi (?).

* ***VD:***

- *Em được thì cho anh xin*

* *Hay là em để làm tin trong nhà?* ( hỏi người khác)
* *Hình như gương mặt này mình đã từng gặp ở đâu đó rồi?* ( tự hỏi mình)

- *Sao bạn học văn giỏi thế?* (cảm thán)

**2.3. *Câu cầu khiến***

* ***Mục đích sử dụng:***

Dùng để:

- cầu khiến (ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo).

- khẳng định hoặc phủ định .

- bộc lộ tình cảm, cảm xúc

* ***Dấu hiệu nhận biết:***

- Có những ***từ cầu khiến***như :*hãy, đừng, chớ, nhé…đi , thôi, nào,*… hay ngữ điệu cầu khiến;

- Khi viết thường kết thúc bằng ***dấu chấm than*** (!), nhưng khi ý cầu khiến không được nhấn mạnh thì có thể kết thúc bằng ***dấu chấm*** (.).

* ***VD:***

*- Đừng vội vã thế cháu ơi, đến trường lúc nào cũng vẫn còn là sớm!* (khuyên)

*- Hãy lấy gạo làm bánh mà lễ Tiên Vương.* (khuyên)

- *Học bài thi, sắp thi rồi đấy!* (yêu cầu)

*- Ngày mai chúng ta đi nộp hồ sơ thi đại học nhé!* (đề nghị).

***2.3 Câu cảm thán***

* ***Mục đích sử dụng:*** Dùng để bộc lộ cảm xúc trực tiếp của người nói (người viết).

***Dấu hiệu nhận biết:***

- Có những ***từ ngữ cảm thán*** như: *ôi, than ôi, hỡi ơi, chao ơi, xiết bao, biết chừng nào,...*

- Cuối câu thường kết thúc bằng dấu chấm than (!)

* ***VD:***

*- Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!*

*- Than ôi thời oanh liệt nay còn đâu!*

**CÁC PHONG CÁCH NGÔN NGỮ**

# PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT

## Khái niệm ngôn ngữ sinh hoạt

Ngôn ngữ sinh hoạt là lời ăn tiếng nói hằng ngày, dùng để thông tin, trao đổi ý nghĩ, tình cảm,… đáp ứng những nhu cầu trong cuộc sống.

## Đặc trưng

* Tính cá thể

 Tính cụ thể

 Tính cảm xúc

## Đặc điểm ngôn ngữ

### Ngữ âm

Không có ý thức hướng tới chuẩn mực ngữ âm mà nói năng thoải mái, không những trong phát âm mà cả trong điệu bộ cử chỉ.

 Ngữ điệu mang dấu ấn riêng của cá nhân, có tính chất tự nhiên, tự phát.

### Từ ngữ

 Thường dùng những từ mang tính cụ thể, giàu hình ảnh và sắc thái biểu cảm

 Có một lớp từ chuyên dùng cho phong cách sinh hoạt mà ít dùng ở các phong cách khác

 Sử dụng nhiều từ láy và đặc biệt là láy từ, có khi sử dụng kiểu láy chen

 Hay dùng cách nói tắt, những kết hợp không có quy tắc, những từ tượng thanh, tượng hình, cách nói ví von, so sánh, chuyển nghĩa ẩn dụ hoặc hoán dụ.

### Cú pháp

 Câu đơn chiếm tỉ lệ lớn và có tần suất cao.

 Câu gọi tên (câu cảm thán, câu chào hỏi, ứng xử...) được sử dụng nhiều.

 Có khi dùng kết cấu tỉnh lược, có khi tỉnh lược đến mức tối đa nói bằng sự để trống hoàn toàn, mặt khác, dùng các kết cấu cú pháp có xen những yếu tố dư, lặp lại, có khi dư thừa một cách dài dòng lủng củng.

### Diễn đạt

 Có tính tự do, tuỳ tiện và phụ thuộc rất nhiều vào tâm lí, cảm hứng của người trong cuộc

## Các dạng biểu hiện của ngôn ngữ sinh hoạt

* Dạng nói: dạng chủ yếu, bao gồm cả đối thoại và độc thoại.

 Dạng viết: nhật kí, thư riêng…

 Dạng lời nói tái hiện: mô phỏng các lời nói trong đời sống nhưng đã được sáng tạo theocác thể loại văn bản khác nhau: lời nói của các nhân vật trong kịch, tuồng, chèo, truyện ngắn, tiểu thuyết,…

# PHONG CÁCH NGÔN NGỮ KHOA HỌC

## Khái niệm

Phong cách khoa học là phong cách được dùng trong lĩnh vực nghiên cứu, học tập và phổ biến khoa học. Ðây là phong cách ngôn ngữ đặc trưng cho các mục đích diễn đạt chuyên môn sâu.

Khác với phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, phong cách này chỉ tồn tại chủ yếu ở môi trường của những người làm khoa học (ngoại trừ dạng phổ cập khoa học).

## Đặc trưng

### Tính khái quát, trừu tượng

* + - * Sử dụng các thuật ngữ khoa học
      * Kết cấu chặt chẽ của các luận điểm

### Tính lí trí, lo-gic

* + - * Từ ngữ thông thường, một nghĩa
      * Câu văn chuẩn cú pháp. Mỗi câu là một phán đoán logic.
      * Câu văn chuẩn cú pháp. Mỗi câu là một phán đoán logic.

### Tính khách quan, phi cá thể

* + - * Câu văn trong văn bản khoa học có sắc thái trung hoà, ít cảm xúc.
      * Rất hạn chế sử dụng những biểu đạt có tính chất cá nhân.

# PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

## Khái niệm

Phong cách ngôn ngữ báo chí là kiểu diễn đạt dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực truyền thông đại chúng, như văn bản dùng trong báo in, đài phát thanh, đài truyền hình, báo điện tử…

## Thể loại

 Tin tức

* Phóng sự

 Quảng cáo

* Tiểu phẩm

 Phỏng vấn

 Bình luận

 Trao đổi ý kiến

## Đặc trưng

### Tính thông tin sự kiện

 Tin cập nhật, cụ thể, chính xác và đầy đủ.

* Đảm bảo tính khách quan vừa có tác dụng hướng dẫn dư luận.

 Ngôn ngữ diễn đạt là ngôn ngữ sự kiện.

### Tính ngắn gọn

Diễn đạt ngắn nhưng vẫn chứa được lượng thông tin cao nhất.

### Tính hấp dẫn

* Sự liên quan trực tiếp của tin tức với vận mệnh mỗi người.

 Hình thức diễn đạt hấp dẫn.

* Kết hợp giữa kênh hình và kênh âm thanh.

 Cách đặt nhan đề

* 1. ***Đặc điểm ngôn ngữ***

****** Âm thanh, chữ viết

 Từ ngữ

 Cú pháp

 Biện pháp tu từ

# PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN

## Khái niệm

Phong cách ngôn ngữ chính luận là kiểu diễn đạt dùng trong các lĩnh vực chính trị xã hội. Người giao tiếp ở phong cách này thường bày tỏ chính kiến, bộc lộ công khai quan điểm chính trị, tư tưởng của mình đối với những vấn đề thời sự nóng hổi của xã hội.

 Thời trung đại: cáo, hịch, chiếu, biểu…

 Thời hiện đại: cương lĩnh, tuyên ngôn, tuyên bố, lời kêu gọi, hiệu triệu, xã luận, bình luận, tham luận…

## Đặc trưng

### Tính công khai về quan điểm chính trị

 Ngôn từ chính luận phải thể hiện quan điểm, thái độ chính trị của người viết (hay nói) một cách công khai, dứt khoát, không che giấu, úp mở.

 Tránh dùng những từ ngữ mơ hồ, không thể hiện thái độ chính trị rõ ràng.

 Tránh những câu nhiều ý làm người đọc lẫn lộn quan điểm, lập trường, chính kiến.

### Tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận

 Những lí lẽ đúng đắn, có căn cứ vững chắc, dựa trên cơ sở những luận điểm, luận cứ khoa học

### Tính truyền cảm, thuyết phục

 Một văn bản chính luận hay thường là những văn bản chứa đựng nhiều hàm ý sâu sắc, có sức chinh phục lòng người, có sức cuốn hút mãnh liệt.

 Văn bản chính luận còn thể hiện giá trị ở giọng văn hùng hồn, tha thiết, bộc lộ nhiệt tình của người viết.

 Ngữ điệu, giọng nói được coi là phương tiện quan trọng hỗ trợ cho lí lẽ ngôn từ.

# PHONG CÁCH NGÔN NGỮ HÀNH CHÍNH

## Khái niệm

Là phong cách đuợc dùng trong giao tiếp thuộc lĩnh vực hành chính. Ðấy là giao tiếp giữa Nhà nước với nhân dân, giữa nhân dân với cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan, giữa nước này và nước khác.

## Chức năng – thể loại

Chức năng thông báo thể hiện rõ ở giấy tờ hành chính thông thường, ví dụ như: văn bằng, chứng chỉ các loại, giấy khai sinh, hoá đơn, hợp đồng,...

Chức năng sai khiến bộc lộ rõ trong các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản của cấp trên gởi cho cấp dưới, của nhà nước đối với nhân dân, của tập thể với các cá nhân.

## Đặc trưng

### Tính khuôn mẫu

 Phần đầu: Quốc hiệu và tiêu ngữ, tên cơ quan ban hành văn bản, địa điểm, thời gian.

 Phần chính: Nội dung

 Phần cuối: Chức vụ, chữ kí, dấu, nơi nhận.

 Nhiều loại văn bản có mẫu chung, được in sẵn: giấy khai sinh, hợp đồng…

### Tính minh xác

* Mỗi từ chỉ có một nghĩa, mỗi câu chỉ có một ý. Không dùng phép tu từ và hàm ý

 Chính xác từng dấu chấm, dấu phẩy

 Nội dung được trình bày rõ ràng theo điểu khoản, chương, mục.

### Tính công vụ

* Là tính chất công việc chung của cả cộng đồng hay tập thể

 Hạn chế biểu đạt tình cảm cá nhân.

* Từ ngữ biểu cảm (nếu có) cũng mang tính ước lệ, khuôn mẫu.

# PHONG CÁCH NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT

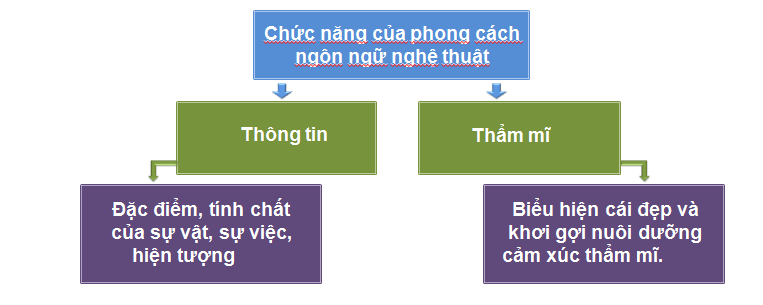
## Khái niệm

Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật là phong cách được dùng trong sáng tác văn chương. Phong cách này là dạng tồn tại toàn vẹn và sáng chói nhất của ngôn ngữ toàn dân. Phong cách văn chương không có giới hạn về đối tượng giao tiếp, không gian và thời gian giao tiếp.

## Phân loại ngôn ngữ trong văn bản nghệ thuật



* 1. ***Chức năng***



* 1. ***Đặc trưng***

 Tính hình tượng

Là khả năng ngôn ngữ có thể tái hiện hiện thực, làm xuất hiện ở người đọc những hình ảnh, màu sắc, biểu tượng…được nói đến trong văn bản để người đọc dùng vốn tri tức, vốn sống của mình liên tưởng, suy nghĩ, rút ra bài học nhân sinh.

 Tính truyền cảm

Là làm cho người đọc, người nghe cùng vui, buồn, yêu thích... như chính người viết; tạo nên sự đồng cảm sâu sắc giữa người đọc và người viết.

 Tính cá thể hoá

Mỗi nhà văn, nhà thơ đều có khả năng, sở trường, cách thể hiện, giọng điệu riêng.

**PHƯƠNG PHÁP DỰNG ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN**

**I, Khái niệm đoạn văn.**

***1, Về nội dung.***

Đoạn văn diễn đạt tương đối trọn vẹn một ý.

***2, Về hình thức.***

Đoạn văn là phần văn bản:

  + Bắt đầu từ chữ viết hoa lùi vào đầu dòng.

  + Kết thúc là một dấu chấm xuống dòng.

  + Đoạn có một hoặc do nhiều câu liên kết tạo thành*.*

***3, Các câu trong đoạn văn.***

***a, Câu mở đoạn.***

   Là câu nêu vấn đề.

***b, Câu khai triển đoạn.***

   Là câu phát triển ý được nêu ở câu mở đoạn.

***c, Câu kết đoạn.***

Là câu khép lại vấn đề.

***d, Câu chủ đề.***

Là câu mang ý chính của toàn đoạn.Vị trí của câu chủ đề tùy thuộc vào kết cấu của đoạn.

*Ví dụ: Thơ mới là một trào lưu của nền văn học hiện đại (1). Khuynh hướng sáng tác này khởi đầu vào năm 1932, kết thúc năm 1945 (2). Thơ mới đề cao cái tôi cá nhân (3).Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Bính ... là những tác giả tiêu biểu của phong trào thơ mới (4). Thơ mới có đóng góp rất lớn cho quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam (5).***II, Đoạn nghị luận.**

***1, Khái niệm.***

Đoạn văn nghị là một phần của văn bản nghị luận.

  Văn bản nghị luận là văn bản được viết ra nhằm xác lập cho người đọc (Người nghe) một tư tưởng, một quan điểm.

***2, Các yếu tố chính trong bài văn nghị luận.***

  Muốn xây dựng bài văn nghị luận cần phải xác lập các yếu tố:

***a, Luận điểm.***

   Là ý kiến thể hiện quan điểm, tư tưởng trong bài văn nghị luận.

***b, Luận cứ.***

Là căn cứ để xây dựng luận điểm*.*

***c, Luận chứng.***

Là chứng cứ minh họa cho luận cứ, luận điểm.

***d, Lập luận.***

   Là cách lựa chọn, sắp các luận cứ để dẫn đến luận điểm.

***3, Một số cách viết trong bài văn nghị luận.***

***a, Đoạn diễn dịch.***

***a1, Khái niệm.***

Diễn dịch là phương pháp trình bày ý từ luận điểm suy ra các luận cứ (Từ ý tổng quát suy ra ý cụ thể).

***a2, Ví dụ minh họa.***

*Tham nhũng là vấn đề được quan tâm hàng đầu ở Châu Á (1).Chính phủ Hàn Quốc bắt giam hai cựu bộ trưởng Bộ quốc phòng và hai cựu tướng lĩnh về tội nhận hối lộ một triệu đô la (2).Giới lập pháp ở Đài Loan hiện phải công khai tài sản của mình và rồi đây các viên chức cao cấp trong chính phủ cũng sẽ làm điều đó (3). Cũng do tham nhũng, đảng dân chủ tự do cầm quyền ở Nhật Bản đã mất đa số ghế tại hạ viện (4).*

*(Báo Tuổi trẻ, số ngày 05/08/1993)*

***b, Đoạn quy nạp.***

***b1, Khái niệm.***

Quy nạp là phương pháp trình bày ý từ các luận cứ rút ra những nhận định tổng quát, rút ra luận điểm (Từ các ý cụ thể rút ra nhận định chung*).* ***b2, Ví dụ minh họa.***

*Tại Nhật Bản, do tham nhũng Đảng tự do cầm quyền đã mất đa số ghế tại hạ viện (1). Chính phủ Hàn Quốc đã bắt giam hai cựu bộ trưởng Bộ quốc phòng và hai cựu tướng lĩnh về tội nhận hối lộ một triệu đô la (2).Giới lập pháp ở Đài Loan hiện phải công khai tài sản của mình và rồi đây các viên chức cao cấp trong chính phủ cũng sẽ làm điều đó (3).Tham nhũng là vấn đề được quan tâm hàng đầu ở Châu Á (4).*

***c, Đoạn song hành.***

***c1, Khái niệm.***

   Song hành là cách lập luận trình bày ý giữa các câu ngang nhau (Các câu đều là luận cứ).Luận điểm được rút ra từ việc tổng hợp các ý của luận cứ (Đoạn song hành có câu chủ đề ẩn).***c2, Ví dụ minh họa.***

*Văn Nguyễn Tuân tài hoa, uyên bác (1).Văn Thạch Lam nhẹ nhàn, tinh tế (2).Văn Nam Cao giàu tính triết lí (3).*

*Câu chủ đề ẩn: Phong cách riêng của cấc nhà văn Việt Nam.*

***d, Đoạn tổng- phân- hợp.***

***d1, Khái niệm.***

   Đoạn tổng- phân- hợp là đoạn nghị luận có cách triển khai ý từ luận điểm suy ra các luận cứ, rồi từ các luận cứ khẳng định lại luận điểm.Qua mỗi bước vấn đề được nâng cao hơn.

   - Mẫu đoạn hỗn hợp liên tục (Gồm có nhiều câu và nhiều kiểu quan hệ ý nghĩa kết hợp với nhau không theo trật tự).***d2, Ví dụ minh họa 1.***

*Tiếng Việt chúng ta rất đẹp.Đẹp như thế nào đó là điều khó nói (1). Chúng ta không thể nói tiếng ta đẹph như thế nào, cũng như ta không thể nào phân tích cái đẹp của ánh sáng, của thiên nhiên (2). Nhưng đối với chúng ta là người Việt Nam, chúng ta cảm thấy thưởng thức một cách tự nhiên cái đẹp của tiếng ta, tiếng nói của quần chúng nhân dân trong ca dao và dân ca, lời văn của các nhà văn lớn (3).Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp, bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp (4).*(Phạm Văn Đồng)

*- Mẫu đoạn hỗn hợp gián đoạn.*

***e, Đoạn móc xích.***

***e1, Khái niệm.***

    Triển khai ý bằng cách câu sau kế thừa và phát triển ý câu trước, luận cứ của câu trước tạo tiền đề cho sự phát triển ý của câu sau và cứ như thế đến hết đoạn. ***e2, Ví dụ minh họa.***

*Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thì phải tăng gia sản xuất (1). Muốn tăng gia sản xuất thì phải có kĩ thuật tiên tiến (2). Muốn sử dụng kĩ thuật tiên tiếnthì phải có văn hóa (3).Vậy việc bổ túc* văn hóa *là cực kì cần thiết (4).*(Hồ Chí Minh)

***III. Kết luận.***

*Rèn luyện, viết được đoạn văn hay sẽ viết được bài văn hay.*

**CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT**

**1. Tự sự**

- Trình bày các sự việc (sự kiện) có quan hệ nhân quả dẫn đến kết quả.

- Mục đích: biểu hiện con người, quy luật đời sống, bày tỏ thái độ.

- Bản tin báo chí

- Bản tường thuật, tường trình

- Tác phẩm văn học nghệ thuật (truyện, tiểu thuyết)

Ví dụ:

        “Một hôm, mẹ Cám đưa cho Tấm và Cám mỗi đứa một cái giỏ, sai đi bắt tôm, bắt tép và hứa, đứa nào bắt được đầy giỏ sẽ thưởng cho một cái yếm đỏ. Tấm vốn chăm chỉ, lại sợ dì mắng nên mải miết suốt buổi bắt đầy một giỏ cả tôm lẫn tép. Còn Cám quen được nuông chiều, chỉ ham chơi nên mãi đến chiều chẳng bắt được gì.”

(Tấm Cám)

**2. Miêu tả**

- Miêu tả: là dùng ngôn ngữ làm cho người nghe, người đọc có thể hình dung được cụ thể sự vật, sự việc như đang hiện ra trước mắt hoặc nhận biết được thế giới nội tâm của con người.

- Tái hiện các tính chất, thuộc tính sự vật, hiện tượng, giúp con người cảm nhận và hiểu được chúng.

- Văn tả cảnh, tả người, vật...

- Đoạn văn miêu tả trong tác phẩm tự sự.

Ví dụ:

        “Trăng đang lên. Mặt sông lấp loáng ánh vàng. Núi Trùm Cát đứng sừng sững bên bờ sông thành một khối tím sẫm uy nghi, trầm mặc. Dưới ánh trăng, dòng sông sáng rực lên, những con sóng nhỏ lăn tăn gợn đều mơn man vỗ nhẹ vào hai bên bờ cát”

(Trong cơn gió lốc, Khuất Quang Thụy)

**3. Biểu cảm**

- *Biểu cảm* bày tỏ trực tiếp hoặc gián tiếp tình cảm, cảm xúc của con người trước những vấn đề tự nhiên, xã hội, sự vật...

- Điện mừng, thăm hỏi, chia buồn

- Tác phẩm văn học: thơ trữ tình, tuỳ bút.

Ví dụ:

Nhớ ai bổi hổi bồi hồi

Như đứng đống lửa như ngồi đống than

(Ca dao)

1. **Thuyết minh**

- Thuyết minh là trình bày cung cấp, giới thiệu, giảng giải,,…những tri thức về một sự vật, hiện tượng nào đó cho những người cần biết nhưng còn chưa biết.  
- Thuyết minh sản phẩm

- Giới thiệu di tích, thắng cảnh, nhân vật

- Trình bày tri thức và phương pháp trong khoa học.

Ví dụ:

          “Theo các nhà khoa học, bao bì ni lông lẫn vào đất làm cản trở quá trình sinh trưởng của các loài thực vật bị nó bao quanh, cản trở sự phát triển của cỏ dẫn đến hiện tượng xói mòn ở các vùng đồi núi. Bao bì ni lông bị vứt xuống cống làm tắc các đường dẫn nước thải, làm tăng khả năng ngập lụt của các đô thị về mùa mưa. Sự tắc nghẽn của hệ thống cống rãnh làm cho muỗi phát sinh, lây truyền dịch bệnh. Bao bì ni lông trôi ra biển làm chết các sinh vật khi chúng nuốt phải…”

(Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000)

**5. Nghị luận**

-Nghị luận là phương thức chủ yếu được dùng để bàn bạc phải trái, đúng sai nhằm bộc lộ rõ chủ kiến, thái độ của người nói, người viết rồi dẫn dắt,  thuyết phục người khác đồng tình với ý kiến của mình.  
- Cáo, hịch, chiếu, biểu.

- Xã luận, bình luận, lời kêu gọi.

- Sách lí luận.

- Tranh luận về một vấn đề trính trị, xã hội, văn hoá.

Ví dụ:

        “Muốn xây dựng một đất nước giàu mạnh thì phải có nhiều người tài giỏi. Muốn có nhiều người tài giỏi thì học sinh phải ra sức học tập văn hóa và rèn luyện thân thể, bởi vì chỉ có học tập và rèn luyện thì các em mới có thể trở thành những người tài giỏi trong tương lai”

(Tài liệu hướng dẫn đội viên)

**6. Văn bản điều hành (**Hành chính – công vụ)

- Hành chính – công vụ là phương thức dùng để giao tiếp giữa Nhà nước với nhân dân, giữa nhân dân với cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan, giữa nước này và nước khác trên cơ sở pháp lí. [thông tư, nghị định, đơn từ, báo cáo, hóa đơn, hợp đồng…]  
- Đơn từ

- Báo cáo

- Đề nghị.

Ví dụ:

          "Điều 5.- Xử lý vi phạm đối với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

          Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính mà sách nhiễu nhân dân, dung túng, bao che cho cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính, không xử phạt hoặc xử phạt không kịp thời, không đúng mức, xử phạt quá thẩm quyền quy định thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật."

**CÁC PHƯƠNG THỨC TRẦN THUẬT**

1. Trần thuật từ ngôi thứ nhất do nhân vật tự kể chuyện (lời trực tiếp)  
2. Trần thuật từ ngôi thứ ba của người kể chuyện tự giấu mình  
3. Trần thuật từ ngôi thứ ba của người kể chuyện tự giấu mình, nhưng điểm nhìn và lời kể lại theo giọng điệu của nhân vật trong tác phẩm (lời nửa trực tiếp)

Phương thức trần thuật trong các truyện ngắn ở chương trình Ngữ văn 12

1. Truyện ngắn “Vợ chồng A Phủ” của Tô Hoài

Trong chương trình giảng văn lớp 12 ở bậc phổ thông trung học, các em học sinh đang được tiếp cận với một truyện ngắn thành công của nhà văn Tô Hoài- tác phẩm Vợ chồng A Phủ. Thành công của tác phẩm này không những ở mặt nội dung mà còn ở mặt nghệ thuật.Một trong những phương diện quan trọng về mặt nghệ thuật cần được đề cập đến chính là phương thức trần thuật.Trong tác phẩm tự sự, trần thuật là thành phần lời nói của tác giả, người trần thuật. Có thể thấy phương thức trần thuật của tác phẩm Vợ chồng A Phủ  được thể hiện ở những điểm sau:

**a.** **Phương thức trần thuật được thể hiện ở ngôi kể và giọng điệu**

- Người kể ở ngôi thứ ba, hóa thân vào nhân vật.

- Nhịp kể chậm, giọng trầm lắng, đầy sự cảm thông, thương cảm đối với nhân vật chính. Giọng trần thuật nhiều chỗ hòa vào dòng ý nghĩ và tiếng nói bên trong nhân vật tạo ra sự đồng cảm giữa người kể và nhân vật.Các tình tiết truyện liên tục biến đổi, hấp dẫn mà không hề bị rối nhờ sự đan xen giữa hiện tại và quá khứ.

- Giọng trần thuật của truyện hòa nhập tư tưởng truyện và nội dung của từng đoạn.

- Ngôn ngữ kể chuyện đậm văn hóa vùng miền, biểu hiện:

     + Khung cảnh mùa xuân được diễn tả thật sinh động;

     + Cảnh xử kiện đối với A Phủ diễn ra ở nhà thống lý Pá Tra.

**b. Phương thức trần thuật được thể hiện trong việc xây dựng nhân vật**

    - Cách giới thiệu khéo léo, ngắn gọn mà gây ấn tượng mạnh về lai lịch của nhân vật;

- Nhân vật Mỵ rất ít hành động nhưng hành động của nhân vật lặp đi lặp lại như điệp khúc;

    - Chân dung nhân vật được khắc họa gây ấn tượng lắng đọng (cúi mặt, mặt buồn, mặt buồn rười rượi, lùi lũi,…).

**c. Phương thức trần thuật còn được thể hiện ở yếu tố thời gian**

Thời gian thực tế gắn liền với thời gian trần thuật đã góp phần không nhỏ trong việc khai thác diễn biến nội tâm của nhân vật. Điều này được thể hiện khá rõ ở: Đêm tình mùa xuân, đêm đông Mỵ cởi trói cứu A Phủ.

Chính yếu tố thời gian này giúp người đọc dễ dàng nhận ra câu chuyện được kể theo phương pháp lắp ghép với một trình tự nhất định cho phép nhà văn đi sâu vào nội tâm nhân vật.

**d. Phương thức trần thuật còn được thể hiện ở sự tương tác giữa các nhân vật với chủ thể trần thuật**

Giới thiệu nhân vật;

                Miêu tả chân dung;

Ngoại cảnh tái hiện tâm trạng nhân vật;

Đối thoại, độc thoại.

Trên đây là những điểm chính từ phương thức trần thuật trong tác phẩm “ Vợ chồng A Phủ” của Tô Hoài.

2. Truyện ngắn “Vợ nhặt” của Kim Lân

Tác phẩm “Vợ nhặt”, ngoài cách xây dựng tình huống truyện độc đáo thì phương thức trần thuật của Kim Lân cũng không kém phần hấp dẫn. Có thể nói nghệ thuật kể chuyện tự nhiên mà hấp dẫn:

  a. Cách dẫn dắt câu chuyện tự nhiên, giản dị mà chặt chẽ. Kim Lân đã chọn phương thức trần thuật khách quan theo tâm lý nhân vật:

          - Mở đầu tác phẩm là cảnh Tràng đưa người vợ nhặt về nhà trước sự ngạc nhiên của mọi người.

          - Trong sự ngạc nhiên của mọi người và bản thân, Tràng nhớ lại câu chuyện nhặt được vợ.

          - Tiếp đó mạch tự sự chảy xuôi cho đến thời điểm kết thúc. Với mạch tự sự theo diễn biến tâm lý nhân vật, Kim Lân đã tạo cho tác phẩm một mạch trần thuật rất tự nhiên hấp dẫn. Có thể nói dạng cấu trúc trần thuật này đã góp phần rất lớn vào việc biểu hiện ý nghĩa nhân văn của tác phẩm: Cuộc sống khủng khiếp đến mức khiến con người nghĩ rằng mình không thể có được  hạnh phúc ngay cả khi nó trở thành hiện thực.

   b. Ngôn ngữ kể chuyện mộc mạc, giản dị, gắn với khẩu ngữ nhưng được chắt lọc kỹ lưỡng. Do đó tạo được sức gợi đáng kể.

3. Truyện ngắn “Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành

Phương thức trần thuật trong tác phẩm thể hiện qua một số khía cạnh sau:

**a. Cốt truyện** Truyện “Rừng xà nu” có 2 câu chuyện đan cài vào nhau:

Chuyện về cuộc đời Tnú và chuyện về cuộc nổi dậy của dân làng XôMan

                - Câu chuyện được kể như là một hồi tưởng trong một đêm Tnú được nghỉ phép về thăm làng. Đây chính là hồi tưởng của cụ Mết và hồi ức của Tnú. Tiếng cụ Mết vẫn trầm và nặng. Ông cụ vụng về trở tay lau một giọt nước mắt. Bỗng nhiên ông cụ nói to lên:

- Tnú không cứu được vợ con. Tối đó Mai chết.Còn đứa con thì đã chết rồi.Thằng lính to béo đánh một cây sắt vào ngang bụng nó, lúc mẹ nó ngã xuống, không kịp che cho nó.Nhớ không, Tnú, mày cũng không cứu sống được vợ mày. Còn mày thì chúng nó bắt mày, trong tay mày chỉ có hai bàn tay trắng, chúng nó trói mày lại...

 - Chuyện đời Tnú được cụ Mết kể bên bếp lửa nhà ưng cho dân làng nghe.

Quan điểm người kể chuyện: có sự đan xen giữa quan điểm tác giả và quan điểm nhân vật:

+ Đoạn mở đầu kể theo quan điểm của tác giả;

+ Phần sau tác giả trao quyền kể lại cho nhân vật cụ Mết, cụ Mết đã kể lại toàn bộ câu chuyện về cuộc đời Tnú cho dân làng nghe.

Cách kể trang trọng như muốn truyền cho các thế hệ con cháu những trang sử thi oai hùng của cả cộng đồng trong những ngày Đồng Khởi “Ông già bà già thì biết rồi. Thanh niên có đứa biết đứa chưa rõ. Còn lũ con nít thì chưa biết...Tnú, anh Tnú của chúng mày về rồi đó...anh Tnú mà tau đã kể cho chúng mày nghe bao nhiêu lần rồi đó...Đêm nay tau kể chuyện nó cho cả làng nghe, để mừng nó về thăm làng. Người Strá ai có cái tai, ai có cái bụng thương núi, thương nước, hãy lắng mà nghe, mà nhớ. Sau này tau chết rồi, chúng mày phải kể lại cho con cháu nghe...”

**b. Giọng trần thuật gợi nhớ lối kể “khan” (trường ca) của các dân tộc Tây Nguyên**

                - Bên bếp lửa dưới mái nhà ưng;

                - Câu chuyện của Tnú là chuyện thời hiện đại nhưng vẫn được kể như câu chuyện lịch sử với giọng điệu và ngôn ngữ trang trọng của sử thi, với thái độ chiêm ngưỡng qua một “khoảng cách sử thi” đối với những con người và sự kiện được kể lại.

Điều đó đã thể hiện chất sử thi hùng tráng của câu chuyện.

**c. Nghệ thuật xây dựng truyện**

“Rừng xà nu” là một truyện ngắn nhưng có sức chứa như một bản trường ca về chủ nghĩa anh hùng của nhân dân Tây Nguyên được viết khoảng mươi trang bằng nghệ thuật độc đáo. Các yếu tố truyện càng lúc càng mở rộng tạo ấn tượng sâu sắc cho người đọc

4. Truyện ngắn “Những đứa con trong gia đình” của Nguyễn Thi

Với tác phẩm Những đứa con trong gia đình, Nguyễn Thi đã chọn  phương thức trần thuật men theo dòng hồi tưởng của nhân vật Việt- một   chiến sĩ trẻ bị thương nặng trên chiến trường, bị lạc đồng đội,  nhiều lần ngất đi tỉnh lại. Nghĩa là tác giả đã trao ngòi bút cho nhân vật tự kể, dựa theo  điểm nhìn của nhân vật.

Chọn cách trần thuật này vừa thể hiện sự sáng tạo về hình thức nghệ thuật vừa góp phần đắc lực trong việc thể hiện tư tưởng chủ đề của tác phẩm.

**Thứ nhất**, vì câu chuyện được kể theo những kí ức chợt đến chợt đi, nhớ chuyện này lại xen lẫn chuyện kia nên trật tự kể bị xáo trộn. Vách ngăn giữa các khoảng thời gian quá khứ và hiện tại dường như bị cất bỏ. Song câu  chuyện vẫn rõ ràng mạch lạc. Người đọc không chỉ cảm nhận được một nhân vật Việt mà còn cảm nhận cả truyền thống gia đình nông dânNam bộ.Đó là chú Năm, ba má, chị Chiến và cả đồng đội của Việt nữa.

Tỉnh dậy lần thứ nhất, Việt bò đi tìm đồng đội.Tỉnh dậy lần thứ hai, trời mưa, tiếng ếch nhái kêu, Việt nhớ chuyện soi ếch “…bao giờ chú Năm cũng qua”.Thế là Việt nhớ về chú Năm và cuốn sổ gia đình. Lần ba, Việt nghe tiếng trực thăng, tiếng súng nổ, anh nhận ra mình đã ba ngày nằm tại  chiến trường. Nghe tiếng cu gù gù, chiếc ná thun hiện về, gợi anh nhớ  những kỉ niệm về người mẹ bao dung, vị tha, khổ đau, hiên ngang, bất khuất. Lần thứ tư, mẹ vẫn  còn thoảng trong đầu…mưa làm Việt tỉnh hẳn, nhận ra mình đơn độc. Việt sợ ma. Súng nổ âm ĩ, Việt nhớ anh Tánh và đồng đội. Việt cố bò đi về phía tiếng súng nhưng cũng không khó bằng chuyện hai chị  em dành nhau đi tòng quân…Câu chuyện thật hợp lí, lôgic.

**Thứ hai**, khi để cho nhân vật tự kể, câu chuyện trở nên hấp dẫn, chân thực về những đứa con trưởng thành trong khói lửa chiến tranh. Việt vừa là anh giải phóng quân gan dạ, dũng cảm vừa là cậu thanh niên còn rất trẻ con, vô tư…

**Thứ ba**, nhà văn để nhân vật tự kể, trang văn đậm chất trữ tình. Đời sống nội tâm của nhân vật được khai thác triệt để vừa cụ thể vừa tinh tế, phức tạp…

**Thứ tư**, nhân vật được đặt trong một tình huống đặt biệt: đơn độc giữa  chiến trường, đối diện với cái chết, đối diện với chính bản thân mình, Việt đã nghĩ nhiều nhất đến những người thân trong gia đình. Bởi gia đình là  nguồn cội, là cứu cánh, là chỗ dựa tinh thần để con người vượt qua những trở lực của nghịch cảnh để hướng về phía trước. Qua đó nhà văn khẳng định sự gắn bó giữa tình cảm gia đình với tình yêu nước, giữa truyền thống gia đình với truyền thống dân tộc tạo nên sức mạnh to lớn của con người ViệtNam, dân tộc ViệtNam trong kháng chiến chống Mĩ cứu  nước.

Nhờ những lợi thế của cách trần thuật như đã nói trên, câu chuyện về đề tài chiến tranh đã thể hiện rõ tài năng nhiều mặt của Nguyễn Thi. Và tác phẩm Những đứa con trong gia đình trở thành tác phẩm xuất sắc

5. Truyện ngắn “Chiếc thuyền ngoài xa” của Nguyễn Minh Châu

Đây là truyện ngắn xuất sắc của Nguyễn Minh Châu tiêu biểu cho hướng tiếp cận đời sống nhìn từ góc độ thế sự của nhà văn ở giai đoạn sáng tác sau 1975. Sở dĩ tác phẩm có được thành công ấy không chỉ ở nội dung sâu sắc mà còn ở những yếu tố nghệ thuật đặc sắc: sáng tạo tình huống truyện mang tính chất khám phá phát hiện kết hợp với việc xây dựng những hình ảnh biểu tượng giàu ý nghĩa, đặc biệt làm nên sự hấp dẫn, lôi cuốn người đọc là phương thức trần thuật. Phương thức ấy được thể hiện cụ thể ở tác phẩm qua những yếu tố sau:

**a. Chọn ngôi kể điểm nhìn trần thuật thích hợp**

Câu chuyện được kể qua sự phát hiện và cảm nhận của nhân vật Phùng.Phùng là một phóng viên nhiếp ảnh được cử đi thực tế để chụp một bức ảnh thuyền và biển cho bộ lịch nghệ thuật.

                - Sau nhiều ngày “phục kích” anh đã chụp được một cảnh thuyền và biển tuyệt đẹp. Thế nhưng, ngay liền sau đó anh lại chứng kiến một bi kịch trên con thuyền đó: cảnh người đàn ông đánh vợ một cách tàn nhẫn, người đàn bà cam chịu, nhẫn nhục, đứa con thương mẹ sẵn sàng đánh bố...Ba ngày sau Phùng lại chứng kiến cảnh tượng trên một lần nữa.

                - Sau đó tại tòa án huyện, qua câu chuyện của người đàn bà hàng chài, Phùng nhận thức được bao nghịch lí của đời thường, về thân phận của con người, về những mặt khuất lấp của đời sống, về mối quan hệ giữa nghệ thuật với cuộc đời...

  Cách chọn ngôi kể và điểm nhìn nghệ thuật như trên đã làm cho câu chuyên trở nên chân thực, gần gũi, tự nhiên, tạo được sự đồng cảm ở người đọc, đồng thời qua Phùng – nhân vật tư tưởng – nhà văn gián tiếp bày tỏ quan điểm nghệ thuật của mình.

**b. Giọng điệu trần thuật biến đổi linh hoạt theo diễn tiến tình tiết giàu kịch tính** Sau đây là một số tình tiết trong phần đầu câu chuyện:

- Tình tiết 1: Khi nghệ sĩ Phùng sau giây phút thăng hoa của tâm hồn như “vừa khám phá thấy cái chân lí của sự toàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn”, lại bất ngờ chứng kiến một cảnh hoàn toàn trái ngược. Giọng điệu trần thuật biến đổi diễn tả khoảnh khắc bừng ngộ trước sự thật nghiệt ngã “ngay lúc ấy...”, “bất giác tôi nghe...” để rồi sau giây phút bàng hoàng, khi chứng kiến cảnh tượng lão đàn ông đánh vợ, người nghệ sĩ đã “kinh ngạc”. “Thế rồi chẳng biết từ bao giờ tôi đã vứt chiếc máy ảnh chạy nhào tới ”

         - Tình tiết 2: Sau khi đánh vợ, lão đàn ông bỏ đi, người mẹ vừa đau đớn vừa nhục nhã, xấu hổ, bà đã ôm chầm lấy đứa con “rồi lại buông ra, chắp tay vái lấy vái để rồi lại ôm chầm lấy”. Còn đứa con lúc này “chẳng hề hé răng, như một viên đạn bắn vào người đàn ông và bây giờ xuyên qua tâm hồn người đàn bà làm rỏ xuống những dòng nước mắt”. Thế rồi “bất ngờ người đàn bà buông đứa trẻ ra, đi thật nhanh ra khỏi bãi xe tăng, đuổi theo lão đàn ông. Cả hai người lại trở về chiếc thuyền” trả lại cho bãi biển vẻ hoang sơ muôn thưở của nó. Và “như trong một câu chuyện cổ đầy quái đản, chiếc thuyền lưới vó đã biến mất”

          Cách thức trần thuật như trên đã làm cho câu chuyện sinh động và hấp dẫn bởi các tình tiết được diễn ra liên tiếp nhau, li kì, giàu kịch tính, lôi cuốn người đọc thêm tò mò, muốn khám phá tiếp những bí ẩn của câu chuyện.Mặt khác, giọng điệu trần thuật ở đây còn khơi gợi ở người đọc những cảm xúc, những suy tư sâu lắng về sự thật đa diện, muôn màu của cuộc đời.

**Những đứa con trong gia đình**

TruyÖn Nh÷ng ®øa con trong gia ®×nh ®­îc trÇn thuËt theo ph­¬ng thøc thø 3. NghÜa lµ cña ng­êi trÇn thuËt tù giÊu m×nh nh­ng c¸ch nh×n vµ lêi kÓ l¹i theo giäng ®iÖu cña nh©n vËt.

**Tác dụng của phương thức trần thuật này**:

+ Làm cho câu chuyện dù không có gì đặc sắc cũng trở nên mới mẻ, hấp dẫn. Tác phẩm đậm chất trữ tình, tự nhiên vì được kể bằng con mắt, tấm lòng và ngôn ngữ, giọng điệu của nhân vật.

+ Tạo điều kiện cho nhà văn thâm nhập sâu vào thế giới nội tâm của nhân vật để dẫn dắt câu chuyện.

+ Diễn biến câu chuyện linh họat, không phụ thuộc vào trật tự thời gian tự nhiên, có thể xáo trộn không gian với thời gian, từ những chi tiết ngẫu nhiêncủa hiện thực chiến trường mà gợi nên những dòng hồi tưởng, liên tưởng phong phú , bất ngờ song vẫn hợp lý : quá khứ khi gần, khi xa, chuyện này bắt sang chuyện nọ...

à Trần thuật theo dòng hồi tưởng khiến câu chuyện về *Những đứa con trong gia đình* vốn được hình thành từ chuỗi những chuyện tưởng chừng như rời rạc, vụn vặt …à trở nên mạch lạc, sáng rõ. Các nhân vật hiện lên vừa cụ thể  rõ nét; vừa tiêu biểu cho những thế hệ người nông dân Nam Bộ và cho cả dân tộc ta trong kháng chiến chống ngoại xâm…

**Rừng xà nu**

Rừng xà nu có hai câu chuyện lồng vào nhau, với nhiều tình tiết, sự kiện được diễn ra trong một khoảng thời gian khá dài. Để dồn chứa một dung lượng khá lớn như vậy vào một truyện ngắn, tác giả đã lựa chọn cách kể hợp lí : câu chuyện của một đời người, một làng được kể kể trong một đêm, qua lời kể của một già làng. Cách kể chuyện ấy rất thích hợp với nội dung và tính chất của truyện, lại gợi liên tưởng đến cách kể khan của các dân tộc Tây Nguyên. Đây cũng chính là một đặc điểm về nghệ thuật tự sự, yếu tố quan trọng tạo nên thành công tác phẩm.

Ở phần đầu và cuối truyện là thời gian hiện tại gắn với sự việc Tnú về thăm làng chỉ trong một đêm và sáng hôm sau lại ra đi. Phần giữa, cũng là phần chính của truyện, chủ yếu tái hiện lại những sự việc thuộc thời gian quá khứ. Nhưng đôi lúc mạch kể lại quay lại quay lại hiện tại bằng việc miêu tả cảnh dân làng nghe cụ Mết kể về chuyện Tnú, cùng những lời trực tiếp của cụ Mết, của Tnú. Cách phối hợp các lớp thời gian như vậy làm cho truyện mở ra được nhiều sự kiện, biến cố, tái hiện được cả một giai đoạn lịch sử trong một dung lượng câu chữ không lớn cua một truyện ngắn. Đồng thời lại kéo gần quá khứ về với thời gian hiện tại, giúp người đọc hình dung một cách cụ thể, sinh động về những sự việc và con người được kể như đang hiện diện trước mắt.

Phù hợp với thời gian như trên, truyện sử dụng phối hợp điểm nhìn của hai người kể chuyện : người kể chuyện ở ngôi thứ ba vô hình và người kể là cụ Mết. Trong phần chính của truyện, lời kể ở ngôi thứ ba lại nương theo câu chuyện về Tnú do cụ Mết kể cho dân làng nghe, xen kẽ với những lời trực tiếp của cụ Mết. Lời cụ Mết thường chỉ để khởi đầu cho mỗi chặng, dẫn mạch kể ở những biến cố tạo bước ngoặt.

**Hai đứa trẻ**

Cảnh phố huyện được nhìn, cảm nhận qua con mắt, tâm trạng của hai đứa trẻ mà tập trung chủ yếu qua con mắt, tâm trạng của cô bé Liên, một thiếu nữ dịu hiền, nhân hậu, đa cảm. Điều này có một ý nghĩa khá đặc biệt:

- Làm cho cảnh vật thấm đượm cảm xúc, tâm trạng và trở nên có hồn hơn.

- làm cho cảnh vốn đơn điệu, tẻ nhạt vẫn mang cái thi vị và sức sống riêng của nó.

- Làm cho thế giới như được lạ hóa qua cảm giác, cảm tưởng của hai đứa trẻ.

**Chiếc thuyền ngoài xa**

kiến.

Nghệ thuật kể chuyện từ ngôi thứ nhất tạo độ chân thật cho câu chuyện, thuận lợi cho việc biểu hiện thế giới tâm hồn, những cảm xúc và suy nghĩ của nhân vật.

Nhân vật tôi trong tác phẩm chính là sự hóa thân của nhà văn, nhằm bộc lộ quan điểm của mình.

**Vợ chồng A Phủ**

+ Kết hợp miêu tả và kể chuyện: Mở đầu bằng việc miêu tả Mị trong không gian đặc trưng: cô thường ngồi quay sợi gai bên tảng đá trước cửa, cạnh tàu ngựa nhà thống lí Pá Tra. Tiếp đó mới kể về lai lịch của Mị và việc Mị bị bắt về làm dâu gạt nợ.

+ Kết hợp miêu tả ngoại cảnh với miêu tả ngoại hinh và tâm trạng nhân vật.

+ Lời trần thuật ở ngôi thứ ba từ điểm nhìn bên ngoài, nhưng có nhiều đoạn thâm nhập vào ý nghĩ và lời độc thoại của nhân vật Mị.

+ Nhịp điệu trần thuật chậm, trầm lặng và giọng điệu xót xa, thương cảm thể hiện sự đồng cảm với tình cảnh và số phận nhân vật.

## CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN

1**. Thao tác lập luận giải thích:**

– Là cắt nghĩa một sự vật, hiện tượng, khái niệm để người khác hiểu rõ, hiểu đúng vấn đề.

– Giải thích trong văn nghị luận là làm cho người đọc hiểu rõ được tư tưởng, đạo lí, phẩm chất, quan hệ cần được giải thích nhằm nâng cao nhận thức, trí tuệ, bồi dưỡng tâm hồn, tình cảm.

– Cách giải thích: Tìm đủ lí lẽ để giảng giải, cắt nghĩa vấn đề đó. Đặt ra hệ thống câu hỏi để trả lời.

1. **Thao tác lập luận phân tích:**

-Là cách chia nhỏ đối tượng thành nhiều yếu tố bộ phận để đi sâu xem xét một cách toàn diện về nội dung, hình thức của đối tượng.

– Cách phân tích: Chia tách đối tượng thành nhiều yếu tố bộ phận theo những tiêu chí, quan hệ nhất định.

1. **Thao tác lập luận chứng minh:**

– Dùng những bằng chứng chân thực, đã được thừa  nhận để chứng tỏ đối tượng.

– Cách chứng minh: Xác định vấn đè chứng minh để tìm nguồn dẫn chứng phù hợp. Dẫn chứng phải phong phú, tiêu biểu, toàn diện sát hợp với vấn đề cần chứng minh, sắp xếp dẫn chứng phải lô gic, chặt chẽ và hợp lí.

1. **Thao tác lập luận so sánh:**

– Làm sáng tỏ đối tượng đang nghiên cứu trong mối tương quan với đối tượng khác.

– Cách so sánh: Đặt đối tượng vào cùng một bình diện, đánh giá trên cùng một tiêu chí, nêu rõ quan điểm, ý kiến của người viết.

1. **Thao tác lập luận bình luận:**

– Bình luận là bàn bạc, nhận xét, đánh giá về một vấn đề .

– Cách bình luận: Trình bày rõ ràng, trung thực vấn đề được bình luận, đề xuất và chứng tỏ được ý kiến nhận định, đánh giá là xác đáng. Thể hiện rõ chủ kiến của mình.

1. **Thao tác lập luận bác bỏ:**

– Là cách trao đổi, tranh luận để bác bỏ ý kiến được cho là sai .

– Cách bác bỏ: Nêu ý kiến sai trái, sau đó phân tích, bác bỏ, khẳng định ý kiến đúng; nêu từng phần ý kiến sai rồi bác bỏ theo cách cuốn chiếu từng phần.

– Ý nhỏ phải nằm hoàn toàn trong phạm vi của ý lớn.

– Nếu có thể biểu hiện nội dung của các ý bằng những vòng tròn thì ý lớn và mỗi ý nhỏ được chia ra từ đó là hai vòng tròn lồng vào nhau, không được ở ngoài nhau, cũng không được trùng nhau hoặc cắt nhau.

– Mặt khác, các ý nhỏ được chia ra từ một ý lớn, khi hợp lại, phải cho ta một ý niệm tương đối đầy đủ về ý lớn, gần như các số hạng, khi cộng lại phải cho ta tổng số, hay vòng tròn lớn phải được lấp đầy bởi những vòng tròn nhỏ.

– Mối quan hệ giữa những ý nhỏ được chia ra từ cùng một ý lớn hơn phải ngang hàng nhau, không trùng lặp nhau.

**Ví dụ:**

* **Thao tác giải thích**

“*Cái đẹp vừa ý là xinh, là khéo. Ta không háo hức cái tráng lệ, huy hoàng, không say mê cái huyền ảo, kì vĩ. Màu sắc chuộng cái dịu dàng, thanh nhã, ghét sặc sỡ.Quy mô chuộng sự vừa khéo, vừa xinh, phải khoảng. Giao tiếp, ứng xử chuộng hợp tình, hợp lí, áo quần, trang sức, món ăn đều không chuộng sự cầu kì. Tất cả đều hướng vào cái đẹp dịu dàng, thanh lịch, duyên dáng và có quy mô vừa phải”*.

( Trích*Nhìn về vốn văn hóa dân tộc* – Trần Đình Hượu)

* **Thao tác chứng minh**

*“Từ sau khi Việt Nam hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế thị trường, tiềm lực khoa học và công nghệ (KH&CN) của đất nước tăng lên đáng kể. Đầu tư từ ngân sách cho KH&CN vẫn giữ mức 2% trong hơn 10 năm qua, nhưng giá trị tuyệt đối tăng lên rất nhanh, đến thời điểm này đã tương đương khoảng 1tỷ USD/năm. Cơ sở vật chất cho KH&CN đã đạt được mức độ nhất định với hệ thống gần 600 viện nghiên cứu và trung tâm nghiên cứu của Nhà nước, hơn 1.000 tổ chức KH&CN của các thành phần kinh tế khác, 3 khu công nghệ cao quốc gia ở Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và Đà Nẵng đã bắt đầu có sản phẩm đạt kết quả tốt. Việt Nam cũng có cơ sở hạ tầng thông tin tốt trong khu vực ASEAN (kết nối thông tin với mạng Á- Âu, mạng VinaREN thông qua TEIN2, TEIN4,…”*

(***Khoa học công nghệ Việt Nam trong buổi hội nhập,*** Mai Hà, Ánh Tuyết

– Theo Báo ***Hà Nội mới***, ngày 16/5/2014-)

“*Việc hình thành các mạng xã hội đã tạo điều kiện cho các bạn trẻ được thỏa sức xây dựng một thế giới ảo và một cuộc sống ảo cho riêng mình.Trong thế giới đó nhiều chuẩn mực, lễ nghi trong giao tiếp ngoài đời đã không còn và vì thế những phong cách và cá tính “chính hiệu” đã ra đời. Lướt qua một vài “chat room” ta bắt gặp những cách trình bày, biểu cảm khác lạ của ngôn từ.*

*Xu hướng đơn giản hóa là khuynh hướng phổ biến nhất. Chỉ cần lướt qua những “chat room”(phòng chat), forum (diễn đàn)  chúng ta có thể dễ dàng bắt gặp những kiểu diễn đạt như:    wá, wyển ( quá, quyển); wen(quen); wên (quên); iu (yêu); lun (luôn); bùn (buồn); bitk? (biết không?); bít rùi (biết rồi); mí (mấy); dc (được); ko,k (không); u (bạn, mày), ni (nay), en(em), m (mày), ex (người yêu cũ), t (tao), hem (không), Bít chít lìn (biết chết liền) v.v.*

*Xu hướng phức tạp hóa như một cách để thể hiện sự khác biệt “sành điệu”của giới trẻ: dzui (vui), thoai (thôi), dzìa(về), roài(rồi), khoai(khó) ><in (xin), lÔ0~i(lỗi), em4jl (email).v.v. Trong xu hướng phức tạp hóa một trong những nét đặc trưng cần phải nhấn mạnh đó là cách thể hiện, trình bày nội dung văn bản. Với mong muốn được thể hiện, khẳng định bản thân (do tâm lý lứa tuổi) xu hướng này vì thế, càng được phát huy mạnh mẽ. Sự phức tạp trước hết được thể hiện thông qua hàng loạt các biểu đạt tình cảm đi kèm :(   buồn; :((  , T \_ T  khóc;   :) cười; :)))))  rất buồn cười; =.= mệt mỏi;  >!<  cau có; :x  yêu; :\* hôn, ^^, vui v.v. Sự phức tạp còn được thể hiện trong cách trình bày cầu kỳ: “ThiẾu zẮng a e hUmz thỂ shỐng thÊm 1 fÚt jÂy nÀo nỮa” (Thiếu vắng anh, em không thể sống thêm một phút giây nào nữa). Xu hướng này còn phát triển đến mức ngay cả những người “trong cuộc” nhiều khi cũng không thể hiểu hết được những nội dung do những sáng tạo mang nặng tính cá nhân như vậy.*

*…Trên đây chúng tôi trình bày tóm lược những biểu hiện cụ thể của ngôn ngữ của giới trẻ ở cả hai môi trường thực - ảo. Những kết quả khảo sát đã phần nào cho thấy thực trạng ngôn ngữ của giới trẻ hiện nay. Bên cạnh những nét độc đáo, những sáng tạo đáng ghi nhận vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề cần có sự can thiệp, chấn chỉnh  kịp thời để giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt…*.”

(*Ngôn ngữ @ và vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*)

* **Thao tác lập luận phân tích**

“… *Nói tới sách là nói tới trí khôn của loài người, nó là kết tinh thành tựu văn minh mà hàng bao thế hệ tích lũy truyền lại cho mai sau.Sách đưa đến cho người đọc những hiểu biết mới mẻ về thế giới xung quanh, về vũ trụ bao la, về những đất nước và những dân tộc xa xôi.*

*Những quyển sách khoa học có thể giúp người đọc khám phá ra vũ trụ vô tận với những qui luật của nó, hiểu được trái đất tròn trên mình nó có bao nhiêu đất nước khác nhau với những thiên nhiên khác nhau. Những quyển sách xã hội lại giúp ta hiểu biết về đời sống con người trên các phần đất khác nhau đó với những đặc điểm về kinh tế, lịch sử, văn hóa, những truyền thống, những khát vọng.*

*Sách, đặc biệt là những cuốn sách văn học giúp ta hiểu biết về đời sống bên trong tâm hồn của con người, qua các thời kì khác nhau, những niềm vui và nỗi buồn, hạnh phúc và đau khổ, những khát vọng và đấu tranh của họ. Sách còn giúp người đọc phát hiện ra chính mình, hiểu rõ mình là ai giữa vũ trụ bao la này, hiểu mỗi người có mối quan hệ như thế nào với người khác, với tất cả mọi người trong cộng đồng dân tộc và cộng đồng nhân loại này. Sách giúp cho người đọc hiểu được đâu là hạnh phúc, đâu là nỗi khổ của con người và phải làm gì để sống cho đúng và đi tới một cuộc đời thật sự.*

*Sách mở rộng những chân trời ước mơ và khát vọng. Ta đồng ý với lời nhận xét mà cũng là một lời khuyên bảo chí lí của M. Gorki: “Hãy yêu sách, nó là nguồn kiến thức, chỉ có kiến thức mới là con đường sống”. Vì thế, mỗi chúng ta hãy đọc sách, cố gắng đọc sách càng nhiều càng tốt”*.

**( *Bàn về việc đọc sách –*** *Nguồn Internet)*

* **Thao tác bình luận**

*“… Văn hóa ứng xử từ lâu đã trở thành chuẩn mực trong việc đánh giá nhân cách con người.Cảm ơn là một trong các biểu hiện của ứng xử có văn hóa.Ở ta, từ cảm ơn được nghe rất nhiều trong các cuộc họp: cảm ơn sự có mặt của quý vị đại biểu, cảm ơn sự chú ý của mọi người…Nhưng đó chỉ là những lời khô cứng, ít cảm xúc. Chỉ có lời cảm ơn chân thành, xuất phát từ đáy lòng, từ sự tôn trọng nhau bất kể trên dưới mới thực sự là điều cần có cho một xã hội văn minh. Người ta có thể cảm ơn vì những chuyện rất nhỏ như được nhường vào cửa trước, được chỉ đường khi hỏi… Ấy là chưa kể đến những chuyện lớn lao như cảm ơn người đã cứu mạng mình, người đã chìa tay giúp đỡ mình trong cơn hoạn nạn … Những lúc đó, lời cảm ơn còn có nghĩa là đội ơn*”.

***( Bài viết tham khảo)***

“… *Tiếng nói là người bảo vệ quý báu nhất nền độc lập của các dân tộc, là yếu tố quan trọng nhất giúp giải phóng các dân tộc bị thống trị. Nếu người An Nam hãnh diện giữ gìn tiếng nói của mình và ra sức làm cho tiếng nói ấy phong phú hơn để có khả năng phổ biến tại An Nam các học thuyết đạo đức và khoa học của châu Âu, việc giải phóng dân tộc An Nam chỉ còn là vấn đề thời gian. Bất cứ người An Nam nào vứt bỏ tiếng nói của mình, thì cũng đương nhiên khước từ niềm hi vọng giải phóng giống nòi. […] Vì thế, đối với người An Nam chúng ta, chối từ tiếng mẹ đẻ đồng nghĩa với từ chối sự tự do của mình.*..”

(*Nguyễn An Ninh, Tiếng mẹ đẻ - nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức*

Theo SGK Ngữ văn 11, Tập hai, NXB Giáo dục, 2014, tr. 90)

* **Thao tác lập luận so sánh**

“*Ai cũng biết Hàn Quốc phát triển kinh tế khá nhanh, vào loại "con rồng nhỏ" có quan hệ khá chặt chẽ với các nước phương Tây, một nền kinh tế thị trường nhộn nhịp, có quan hệ quốc tế rộng rãi. Khắp nơi đều có quảng cáo, nhưng không bao giờ quảng cáo thương mại được đặt ở những nơi công sở, hội trường lớn, danh lam thắng cảnh.Chữ nước ngoài, chủ yếu là tiếng Anh, nếu có thì viết nhỏ đặt dười chữ Triều Tiên to hơn ở phía trên.Đi đâu.nhìn đâu cũng thấy nổi bật những bảng hiệu chữ Triều Tiên. Trong khi đó thì ở một vài thành phố của ta nhìn vào đâu cũng thấy tiếng Anh, có bảng hiệu của các cơ sở của ta hẳn hoi mà chữ nước ngoài lại lớn hơn cả chữ Việt, có lúc ngỡ ngàng tưởng như mình lạc sang một nước khác*”.(**Chữ ta**, bài *Bản lĩnh Việt Nam* của Hữu Thọ)

* **Thao tác bác bỏ**

“ *…Nhiều đồng bào chúng ta, để biện minh việc từ bỏ tiếng mẹ đẻ, đã than phiền rằng tiếng nước mình nghèo nàn. Lời trách cứ này không có cơ sở nào cả.Họ chỉ biết những từ thông dụng của ngôn ngữ và còn nghèo những từ An Nam hơn bất cứ người phụ nữ và nông dân An Nam nào.Ngôn ngữ của Nguyễn Du nghèo hay giàu?*

*Vì sao người An Nam có thể dịch những tác phẩm của Trung Quốc sang nước mình, mà lại không thể viết những tác phẩm tương tự?*

*Phải quy lỗi cho sự nghèo nàn của ngôn ngữ hay sự bất tài của con người?*

*Ở An Nam cũng như mọi nơi khác, đều có thể ứng dụng nguyên tắc này:*

*Điều gì người ta suy nghĩ kĩ sẽ diễn đạt rõ ràng, và dễ dàng tìm thấy những từ để nói ra.* …”

(Nguyễn An Ninh, ***Tiếng mẹ đẻ - nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức***Theo SGK *Ngữ văn 11*, Tập hai, NXB Giáo dục, 2014, tr. 90)

**MỘT SỐ PHƯƠNG TIỆN VÀ PHÉP LIÊN KẾT**

            Phương tiện liên kết là yếu tố ngôn ngữ được sử dụng nhằm làm bộc lộ mối dây liên lạc giữa các bộ phận có liên kết với nhau.Cách sử dụng những phương tiện liên kết cùng loại xét ở phương tiện cái biểu hiện được gọi là phép liên kết. Có các phép liên kết chính sau đây: phép lặp, phép thế, phép liên tưởng, phép nghịch đối, phép nối.

**1.**     **Phép lặp**

Phép lặp là cách dùng đi dùng lại một yếu tố ngôn ngữ, ở những bộ phận khác nhau (trước hết ở đây là những câu khác nhau) của văn bản nhằm liên kết chúng lại với nhau.

Phép lặp, ngoài khả năng kết nối các bộ phận hữu quan của văn bản lại với nhau, còn có thể đem lại những ý nghĩa tu từ như nhấn mạnh gây cảm xúc, gây ấn tượng v. v...

Các phương tiện dùng trong phép lặp là:

-          Các yếu tố ngữ âm (vần, nhịp), gọi là lặp ngữ âm

-          Các từ ngữ, gọi là lặp từ ngữ

-          Các cấu tạo cú pháp, gọi là lặp cú pháp

***1.1 Lặp ngữ âm***

Lặp ngữ âm là hiện tượng hiệp vần và cắt nhịp đều đặn các câu trong văn bản.Vai trò của lặp ngữ âm rất hiển nhiên trong thơ.Có trường hợp văn bản tồn tại chủ yếu bằng liên kết vần nhịp, không có liên kết ở mặt ý nghĩa. (vần được in thẳng)

Ví dụ:

*Ðòn gánh / có mấu*

*Củ ấu / có sừng*

*Bánh chưng / có lá*

*Con cá / có vây*

*Ông thầy / có sách*

*Ðào ngạch / có dao*

*Thợ rào / có búa...*

(Ngoài lặp vần nhịp, ở đây cũng còn có hiện tượng lặp cú pháp "a có b".Sự liên kết giữa những câu cụ thể với nhau thường được thực hiện cùng một lúc bằng nhiều phương tiện liên kết, và những phương tiện liên kết này có thể thuộc về những phép liên kết khác nhau. Khi chúng ta xem xét một phương tiện liên kết nào đó, hoặc một phép liên kết nào đó, là chúng ta tạm thời bỏ qua những  phương tiện liên kết khác có thể đang có mặt).

***1.2  Lặp từ ngữ***

Lặp từ ngữ nhắc lại những từ ngữ nhất định ở những phần không quá xa nhau trong văn bản nhằm tạo ra tính liên kết giữa những phần ấy với nhau.

Ví dụ (các từ ngữ lặp được in thẳng):

*Buổi sáng, Bé dậy sớm ngồi học bài. Dậy sớm học bài là một thói quen tốt.Nhưng phải cố gắng lắm mới có được thói quen ấy.Rét ghê. Thế mà Bé vùng dậy, chui ra được khỏi cái chăn ấm. Bé ngồi học bài.*

***1.3 Lặp cú pháp***

Lặp cú pháp là dùng nhiều lần một kiểu cấu tạo cú pháp nào đó (có thể nguyên vẹn hoặc biến đổi chút ít) nhằm tạo ra tính liên kết ở những phần văn bản chứa chúng. Lặp những cấu tạo cú pháp đơn giản và ngắn gọn để gây hiệu quả và nhịp điệu, nhờ đó gia tăng được tính liên kết (X. ví dụ về bài đồng dao trên kia)

Ví dụ 1:

*Tre, anh hùng lao động! Tre, anh hùng chiến đấu!*

Cấu tạo ngữ pháp ở 2 câu này là:

"Ðề ngữ - dạng câu đặc biệt " (tạo sắc thái cảm thán)

Ví dụ 2:

Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.

[4 đoạn văn tiếp theo minh họa ý này]

Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến tận xương tủy, khiến cho nhân dân ta*nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều.*

[4 đoạn văn tiếp theo minh họa ý này]

                                                                                    (Hồ Chí Minh)

Trong ví dụ 2, cách lặp cú pháp không chỉ 2 câu (đề ngữ|chủ ngữ - vị ngữ), mà còn cả cách tổ chức văn bản gồm 4 đoạn văn kèm theo ở mỗi câu để giải thích ý đưa ra trong mỗi câu ấy.

|  |
| --- |
| **2.**    **Phép thế** |

Phép thế là cách thay những từ ngữ nhất định bằng những từ ngữ có ý nghĩa tương đương (cùng chỉ sự vật ban đầu, còn gọi là có tính chất đồng chiếu) nhằm tạo tính liên kết giữa các phần văn bản chứa chúng.Có 2 loại phương tiện dùng trong phép thế là thay thế bằng từ ngữ đồng nghĩa và thế bằng đại từ.

Dùng phép thế không chỉ có tác dụng tránh lặp đơn điệu, mà còn có tác dụng tu từ nếu chọn được những từ ngữ thích hợp cho từng trường hợp dùng.

***2.1*** ***Thế đồng nghĩa***

Thế đồng nghĩa bao gồm việc dùng từ đồng nghĩa, cách nói vòng (nói khác đi), cách miêu tả thích hợp với từ ngữ được thay thế.

Ví dụ:

*Nghe chuyện Phù Ðổng Thiên Vương, tôi tưởng tượng đến một trang nam nhi, sức vóc khác người, nhưng tâm hồn còn thô sơ giản dị, như tâm hồn tất cả mọi người thời xưa. Tráng sĩ ấy gặp lúc quốc gia lâm nguy đã xông pha ra trận đem sức khỏe mà đánh tan giặc, nhưng bị thương nặng. Tuy thế người trai làng Phù* Ðổng vẫn còn ăn một bữa cơm...                                                                                       (Nguyễn Ðình Thi)

***2.2  Thế đại từ***

Thế đại từ là dùng những đại từ (nhân xưng, phiếm định, chỉ định) để thay cho một từ ngữ, một câu, hay một ý gồm nhiều câu v. v... nhằm tạo ra tính liên kết giữa các phần văn bản chứa chúng.

Ví dụ 1:

*Rõ ràng Trống Choai của chúng ta đã hết tuổi bé bỏng thơ ngây. Chú chẳng còn phải quấn quýt quanh chân mẹ nữa rồi.                              (Hải Hồ)*

Ví dụ 2:

*Dân tộc ta có một lòng yêu nước nồng nàn.Ðó là một truyền thống quý báu của ta.                                                                                               (Hồ Chí Minh)*

Ví dụ 3:

*Hơn mười ngày nay chỉ có mưa, không mưa thì trời cũng xám xìn xịt thế kia, mà trâu thì chơi, đợi nắng lên xếp ải được thì mạ quá lứa. Lịch cấy thì lại gấp rút quá lắm rồi, chỉ từ nay đến hai mươi tám tháng chạp ta phải xong.Ðấy tình hình như* thế, liệu cứ khư khư với kế hoạch cũ được không?                *(Vũ Thị Thường)*

Ở đoạn văn này, đấy và như thế thay cho ý của toàn bộ phần văn bản trước câu chứa chúng.

**3.**      **Phép liên tưởng**

Phép liên tưởng là cách sử dụng những từ ngữ chỉ những sự vật có thể nghĩ đến theo một định hướng nào đó, xuất phát từ những từ ngữ ban đầu, nhằm tạo ra mối liên kết giữa các phần chứa chúng trong văn bản.

Phép liên tưởng khác phép thế ở chỗ trong phép thế thì dùng những từ khác nhau để chỉ cùng một sự vật; trong phép liên tưởng, đó là những từ ngữ chỉ những sự vật khác nhau có liên quan đến nhau theo lối từ cái này mà nghĩ đến cái kia (liên tưởng).

Sự liên tưởng có thể diễn ra giữa những sự vật cùng chất cũng như giữa những sự vật khác chất.

***3.1  Liên tưởng cùng chất***

Ví dụ 1 (liên tưởng theo quan hệ bao hàm):

***Chim chóc cũng đua nhau đến bên hồ làm tổ. Những con sít lông tím, mỏ hồng****kêu vang như tiếng kèn đồng. Những con bói cá mỏ dài lông sặc sỡ. Những*con cuốc đen trùi trũi len lủi giữa các bụi ven bờ.

Quan hệ bao hàm còn thể hiện rõ trong quan hệ chỉnh thể - bộ phận (cây: lá, cành, quả, rễ...) hoặc trong quan hệ tập hợp - thành viên của tập hợp (quân đội: sĩ quan, binh lính......)

Ví dụ 2 (liên tưởng đồng loại):

*Cóc chết bỏ nhái mồ côi,*

*Chẫu ngồi chẫu khóc: Chàng ôi là chàng!*

*Ễnh ương đánh lệnh đã vang!*

*Tiền đâu mà trả nợ làng ngóe ơi!*

            Ví dụ 3 (liên tưởng về số lượng):

            Năm hôm, mười hôm... Rồi nửa tháng, lại một tháng.  (Nguyễn Công Hoan)

**3.2  Liên tưởng khác chất:**

Ví dụ 1 (liên tưởng theo quan hệ định vị giữa các sự vật):

            Nhân dân là bể

*Văn nghệ là thuyền*

                    (Tố Hữu)

Ví dụ 2 (liên tưởng theo công dụng - chức năng của vật):

*Hà Nội có Hồ Gươm*

*Nước xanh như pha mực*

*Bên hồ ngọn Tháp Bút*

*Viết thơ lên trời cao*

(Trần Ðăng Khoa)

Ví dụ 3 (liên tưởng theo đặc trưng sự vật):

            Mặt trời lên bằng hai con sào thì ông về đến con đường nhỏ rẽ về làng. Không cần*phải hỏi thăm nữa cũng nhận ra rặng tre ở trước mặt kia là làng mình rồi. Cái chấm xanh sẫm nhô lên đó là cây đa đầu làng.Càng về đến gần càng trông rõ những quán chợ khẳng khiu nấp dưới bóng đa.*                        (Nguyễn Ðịch Dũng)

            Làng được đặc trưng bằng rặng tre, cây đa, quán chợ

Ví dụ 4 (liên tưởng theo quan hệ nhân - quả, hoặc nói rộng ra: theo phép kéo theo như tuy... nhưng (nghịch nhân quả), nếu... thì (điều kiện/giả thiết - hệ quả).

            Ðồn địch dưới thấp còn cách xa gần bốn trăm thước đang cháy thật, tre nứa nổ lốp*bốp như cả cái thung lũng đang nổ cháy. Khói lửa dày đặc không động đậy bên dưới, mà bốc ngọn mỗi lúc một cao, ngùn ngụt, gió tạt về phía đồi chỉ huy vàng rực, chói lòe trong nắng, hơi nóng bốc lên tận những đỉnh núi bố trí.                                      (Trần Ðăng)*

            Có khói lửa, hơi nóng là do nổ cháy.

|  |
| --- |
| **4.**      **Phép nghịch đối** |

Phép nghịch đối sử dụng những từ ngữ trái nghĩa vào những bộ phận khác nhau có liên quan trong văn bản, có tác dụng liên kết các bộ phận ấy lại với nhau. Những phương tiện liên kết thường gặp dùng trong phép nghịch đối là:

-          Từ trái nghĩa

-          Từ ngữ phủ định (đi với từ ngữ không bị phủ định)

-          Từ ngữ miêu tả (có hình ảnh và ý nghĩa nghịch đối)

-          Từ ngữ dùng ước lệ

Ví dụ 1 (dùng từ trái nghĩa):

*Gia đình mất hẳn vui.Bà khổ, Liên khổ, mà ngay chính cả y cũng khổ.*

(Nam Cao)

Ví dụ 2 (dùng từ ngữ phủ định):

*Những vấn đề vật chất giải quyết không khó đâu. Bây giờ các đồng chí gặp khó*khăn, theo tôi nghĩ, một phần lớn là do không có người quản lí. Có người quản lí rất*tận tụy, đồng thời rất kiên trì, thì giải quyết được rất nhiều việc.*

(Phạm Văn Ðồng)

Ví dụ 3 (dùng từ ngữ miêu tả):

*... Dẫu sao thì tôi vẫn mắc nợ anh ấy một chút lòng tử tế.Gặp lúc cần đến tôi, tôi phải lấy sự tử tế ra mà đối lại.Không lẽ tôi ghẻ lạnh? Tôi đành xếp tập giấy đang viết dở lại, đi theo anh ấy vậy...                                                    (Nam Cao)*

Ví dụ 4 (dùng từ ngữ ước lệ):

*Biết rất rõ về tôi, địch quyết bắt tôi khuất phục.Nhưng tôi quyết giữ vững lập* trường chiến đấu của mình.                                       ( Nguyễn Ðức Thuận)

1. **Phép nối**

Phép nối là cách dùng những từ ngữ sẵn mang ý nghĩa chỉ quan hệ (kể cả những từ ngữ chỉ quan hệ cú pháp bên trong câu), và chỉ các quan hệ cú pháp khác trong câu, vào mục đích liên kết các phần trong văn bản (từ câu trở lên) lại với nhau.

Phép nối có thể dùng các phương tiện sau đây:

-  kết từ,

-  kết ngữ,

-  trợ từ, phụ từ, tính từ,

-  quan hệ về chức năng cú pháp (tức quan hệ thành phần câu hiểu rộng; có sách xếp phương tiện này riêng ra thành phép tỉnh lược)

|  |
| --- |
| ***5.1  Nối bằng kết từ*** |

Kết từ (quan hệ từ, từ nối) là những hư từ quen thuộc dùng để chỉ quan hệ giữa các từ ngữ trong ngữ pháp câu, như và, với, thì, mà, còn, nhưng, vì, nếu, tuy, cho*nên... Kết từ cũng được dùng để liên kết trong những cấu tạo ngôn ngữ* lớn hơn câu.

Ví dụ 1:

*Nguyễn Trãi sẽ sống mãi trong trí nhớ và tình cảm của người Việt Nam ta.Và chúng ta phải làm cho tên tuổi và sự nghiệp của Nguyễn Trãi rạng rỡ ra ngoài bờ cõi nước ta.                                                                                                (Phạm Văn* Ðồng)

Ví dụ 2:

*Mỗi tháng, y vẫn cho nó dăm hào. Khi sai nó trả tiền giặt hay mua thức gì, còn năm ba xu, một vài hào, y thường cho nốt nó luôn. Nhưng cho rồi, y vẫn thường tiếc ngấm ngầm.Bởi vì những số tiền cho lặt vặt ấy, góp lại, trong một tháng, có thể thành đến hàng đồng.                                                             (Nam Cao)*

***5.2  Nối bằng kết ngữ***

            Kết ngữ là những tổ hợp từ gồm có một kết từ với một đại từ hoặc phụ từ, kiểu như vì vậy, do đó, bởi thế, tuy vậy, nếu vậy, vậy mà, thế thì, với lại, vả lại... hoặc những tổ hợp từ có nội dung chỉ quan hệ liên kết kiểu như nghĩa là, trên đây,*tiếp theo, nhìn chung, tóm lại, một là, ngược lại...*

Ví dụ 1:

*Trong mấy triệu người cũng có người thế này thế khác, nhưng thế này hay thế khác, đều dòng dõi tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ, ta phải nhận rằng đã là con Lạc, cháu Hồng thì ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc.       (Hồ Chí Minh)*

Ví dụ 2:

*Một hồi còi khàn khàn vang lên. Tiếp theo là những tiếng bước chân bình bịch, những tiếng khua rộn rã: phu nhà máy rượu bia chạy vào làm.                   (Nam* Cao)

***5.3  Nối bằng trợ từ, phụ từ, tính từ***

            Một số trợ từ, phụ từ, tính từ tự thân mang ý nghĩa quan hệ được dùng làm phương tiện liên kết nối các bộ phận trong văn bản, chẳng hạn như cũng, cả, lại,*khác...*

Ví dụ 1:

*Gà lên chuồng từ lúc nãy.Hai bác ngan cũng đã ì ạch về chuồng rồi.Chỉ duy có hai chú ngỗng vẫn tha thẩn đứng giữa sân.                                                      (Tô* Hoài)

Ví dụ 2:

*Tiếng hát ngừng.Cả tiếng cười.                                                    (Nam Cao)*

Ví dụ 3:

*Tôi biết trong vụ này anh không phải là thủ phạm.Thủ phạm là người khác cơ.                                                                                                                 (Trần Ðình* Vân)

***5.4  Nối theo quan hệ chức năng cú pháp (thành phần câu hiểu rộng)***

            Trong nhiều văn bản, nhất là văn bản nghệ thuật, có những câu chỉ tương đương một bộ phận nào đó (một chức năng cú pháp nào đó) của câu lân cận hữu quan.Ðó là những câu dưới bậc, hoặc ngữ trực thuộc.

Ví dụ 1 (câu dưới bậc tương đương bổ ngữ của động từ):

*Tôi nghĩ đến sức mạnh của thơ.Chức năng và vinh dự của thơ.   (Phạm Hổ)*

Ví dụ 2 (câu dưới bậc tương đương trạng ngữ của câu):

Sáng hôm sau.Hắn thức dậy trên cái giường nhà hắn.                 (Nam Cao)

**TÌM HIỂU VỀ THỂ THƠ**

1. **TẦM QUAN TRỌNG CỦA VIỆC NHẬN DIỆN THỂ THƠ TRONG VĂN BẢN ĐỌC – HIỂU**

 Một trong những cách chuyển tải tư tưởng, tình cảm của nhà thơ là lựa chọn thể thơ phù hợp với nhu cầu sáng tác của mình.

 Như vậy, người đọc nắm được đặc điểm của thể thơ thì phần nào cũng đã nhận ra được tư tưởng tình cảm mà tác giả đã gửi gắm vào đó.

 Bên cạnh đó, các yếu tố vần, niêm, luật, đối... trong từng thể thơ cũng góp phần quan trọng trong việc tạo ra âm hưởng của bài thơ. Nếu nắm chắc các yếu tố này thì việc phân tích và tìm hiểu văn bản thơ sẽ được dễ dàng hơn.

1. **MỘT SỐ THỂ THƠ THƯỜNG GẶP**

**1.Thơ Lục Bát**   
- Lục bát là thể thơ đặc biệt của Việt Nam, mà truyện Kiều là tác phẩm tiêu biểu nhất. Vần thơ lục bát có thể phân tách như sau:   
2 4 6   
bằng trắc bằng   
2 4 6 8   
bằng trắc bằng bằng   
- Tiếng thứ 6 của câu lục vần với tiếng thứ 6 của câu bát. Tiếng thứ 8 của câu bát vần với tiếng thứ 6 của câu lục tiếp theo. Trong câu bát, tiếng 6 và 8 tuy cùng vần bình nhưng một tiếng có dấu huyền và một tiếng không có dấu.   
Ví dụ  
 *Thôn đoài ngồi nhớ thôn Ðông   
 Một người chín nhớ mười mong một người   
 Gió mưa là bệnh của trời   
 Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.*   
 Nguyễn Bính   
 *Bỗng dưng buồn bã không gian   
 Mây bay lũng thấp giăng màn âm u   
 Nai cao gót lẫn trong mù   
 Xuống rừng nẻo thuộc nhìn thu mới về.*   
 Huy Cận

- Có hai ngoại lệ trong thơ lục bát:

1. Tiếng thứ 2 câu lục có thể là trắc, khi ấy nhịp thơ ngắt ở giữa câu.   
 *Người nách thước, kẻ tay đao   
 Đầu trâu mặt ngựa, ào ào như sôi.*  
 Nguyễn Du   
2. Tiếng cuối câu lục có thể vần với tiếng 4 câu bát, khi đó tiếng 2 và 6 của câu bát sẽ đổi ra trắc. Câu thơ sẽ ngắt nhịp ở giữa câu bát, như trong câu ca dao sau:   
 *Đêm nằm gối gấm không êm   
 Gối lụa không mềm bằng gối tay em.*   
**2. Thơ Song Thất Lục Bát**   
 -Đây cũng là một thể thơ đặc thù của VN, gồm hai câu bảy chữ và hai câu lục bát. Tác phẩm Chinh Phụ Ngâm đã được viết trong thể thơ này. Trong câu thất trên, tiếng thứ 3 là trắc, 5 bình, 7 trắc; trong câu thất dưới, tiếng thứ 3 là bình, 5 trắc, 7 bình. Hai câu lục bát thì theo luật thường lệ.   
 -Tiếng cuối câu thất trên vần với tiếng 5 câu thất dưới, tiếng cuối câu thất dưới vần với tiếng cuối câu lục, tiếng cuối câu lục vần với tiếng 6 câu bát. Và tiếng cuối câu bát vần với tiếng 5 của câu thất tiếp theo. Tuy nhiên, tiếng cuối câu bát cũng có thể vần với tiếng 3 câu thất, biến tiếng này đổi sang vần bình. Do đó, tiếng 3 trong câu thất trên có thể là trắc hay bằng.   
3 5 7   
trắc/bằng bằng trắc   
3 5 7   
bằng trắc bằng   
  
 *Chàng tuổi trẻ vốn giòng hào kiệt,   
 Xếp bút nghiên theo việc đao cung.   
 Thành liền mong tiến bệ rồng,   
 Thước gươm đã quyết chẳng dung giặc trời.   
 Chí làm trai dặm nghìn da ngựa,   
 Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao.   
 Giã nhà đeo bức chiến bào,   
 Thét roi cầu Vị, ào ào gió thu.* Đặng Trần Côn   
**3. Thơ Bốn Chữ**   
 -Nếu tiếng thứ 2 bằng thì tiếng thứ 4 trắc; ngược lại, tiếng thứ 2 trắc thì tiếng thứ 4 bằng.   
2 4   
trắc bằng   
2 4   
bằng trắc   
 -Nhưng nhiều khi câu thơ cũng không theo luật đó.   
  
Cách gieo vần   
  
1. Vần tiếp (ít dùng)   
*Lính đóng ven rừng   
Giữa mùa nóng nực   
Uống cạn hố nước   
Thấy toàn đầu lâu   
Thịt rữa đi đâu   
Còn xương trắng nhỡn* Trần Đức Uyển   
2. Vần tréo   
*Tôi làm con gái   
Buồn như lá cây   
Chút hồn thơ dại   
Xanh xao tháng ngày* Nhã Ca   
  
*Người từ trăm năm   
Về ngang sông rộng   
Ta ngoắc mòn tay   
Trùng trùng gió lộng*   
 Nguyễn Tất Nhiên   
  
3. Vần ôm   
*Em tan trường về   
Ðường mưa nho nhỏ   
Chim non giấu mỏ   
Dưới cội hoa vàng* Phạm Thiên Thư   
  
4. Vần ba tiếng (ít dùng)   
*Sao biếc đầy trời   
Sầu trông viễn khơi   
Ðêm mờ im lặng   
Nhìn hạt sương rơi*   
 Khổng Dương   
  
*Em là ánh trăng   
Vừa biếc vừa xanh   
Em là giấc mộng   
Ðêm xuân của anh* Huyền Kiêu   
**4. Thơ Năm Chữ ( Ngũ ngôn)**  
 -Cũng giống như thơ bốn chữ: nếu tiếng thứ 2 trắc thì tiếng thứ 4 bằng, hay ngược lại. Nhưng cũng có nhiều trường hợp không phải vậy.   
*Hôm nay đi chùa Hương   
Hoa cỏ mờ hơi sương   
Cùng thầy me em dậy   
Em vấn đầu soi gương*   
 Nguyễn Nhược Pháp   
Cách gieo vần   
1. Vần tréo   
*Hôm nọ em biếng học   
Khiến cho anh bất bình,   
Khẽ đánh em cái thước   
Vào bàn tay xinh xinh*   
 Nguyễn Xuân Huy   
  
*Trước sân anh thơ thẩn   
Đăm đăm trông nhạn về   
Mây chiều còn phiêu bạt   
Lang thang trên đồi quê*   
 Hàn Mặc Tử   
2. Vần ôm   
*Em không nghe rừng thu,   
Lá thu kêu xào xạc,   
Con nai vàng ngơ ngác   
Đạp trên lá vàng khô?* Lưu Trọng Lư   
  
3. Vần ba tiếng bằng   
*Tuyết rơi mong manh buồn   
Ga Lyon đèn vàng   
Cầm tay em muốn khóc   
Nói chi cũng muộn màng.*   
 Cung Trầm Tưởng   
  
*Đưa em về dưới mưa   
Nói năng chi cũng thừa   
Phất phơ đời sương gió   
Hồn mình gần nhau chưa?*   
 Nguyễn Tất Nhiên   
**5.Thơ Sáu Chữ**   
Cách gieo vần   
1. Vần tréo   
Quê hương là gì hở mẹ   
Mà cô giáo dạy phải yêu   
Quê hương là gì hở mẹ   
Ai đi xa cũng nhớ nhiều   
 Đỗ Trung Quân   
2. Vần ôm   
Xuân hồng có chàng tới hỏi:   
-- Em thơ, chị đẹp em đâu?   
-- Chị tôi tóc xõa ngang đầu   
Đi bắt bướm vàng ngoài nội   
 Huyền Kiêu   
  
Nếu bước chân ngà có mỏi   
Xin em tựa sát lòng anh   
Ta đi vào tận rừng xanh   
Vớt cánh vông vàng bên suối   
 Đinh Hùng   
**6. Thơ Bảy Chữ ( Thất ngôn)**  
Trong thơ bảy chữ, vần những tiếng 1, 3 và 5 không kể. Tiếng 2, 4 và 6 có thể phân tích như sau:   
2 4 6   
bằng trắc bằng   
2 4 6   
trắc bằng trắc   
  
*Thu lạnh càng thêm nguyệt tỏ ngời   
Đàn ghê như nước, lạnh, trời ơi!   
Long lanh tiếng sỏi vang vang hận:   
Trăng nhớ Tầm Dương, nhạc nhớ người* Xuân Diệu   
  
 -Nhiều khi không lại như thế:   
  
*Sao anh không về chơi thôn Vĩ   
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên   
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc,   
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.*   
 Hàn Mặc Tử   
Cách gieo vần   
1. Vần tréo (thường dùng)   
 - Nhiều khi trong thi đoạn bốn câu, chỉ cần hai tiếng bình ở cuối câu hai và bốn vần với nhau, hai tiếng trắc cuối câu một và ba không cần:   
*Vậy đó bỗng nhiên mà họ lớn,   
Tuổi hai mươi đến, có ai ngờ!   
Một hôm trận gió tình yêu lại:   
Đứng ngẩn trông vời áo tiểu thơ*.   
 Huy Cận   
*Ta về cúi mái đầu sương điểm   
Nghe nặng từ tâm lượng đất trời   
Cảm ơn hoa đã vì ta nở   
Thế giới vui từ mỗi lẻ loi* Tô Thùy Yên   
  
2. Vần ba tiếng bằng (thường dùng)   
  
*Áo trắng đơn sơ, mộng trắng trong,   
Hôm xưa em đến, mắt như lòng,   
Nở bừng ánh sáng. Em đi đến,   
Gót ngọc dồn hương, bước tỏa hồng.*   
 Huy Cận   
*Dĩ vãng nào xanh như mắt em?   
Chao ôi! Màu tóc rợn từng đêm!   
Hàng mi khuê các chìm sương phủ   
Vời vợi ngàn sao nhạt dáng xiêm.*   
 Đinh Hùng   
*Em ở thành Sơn chạy giặc về   
Tôi từ chinh chiến cũng ra đi   
Cách biệt bao ngày quê Bất Bạt   
Chiều xanh không thấy bóng Ba Vì*   
 Quang Dũng

**7. Thơ tám chữ (bát ngôn)**

-Bát Ngôn là thể thơ tám chữ, tức là mỗi dòng trong đoạn thơ sẽ có tám chữ. Làm thơ Bát ngôn dễ dàng hơn những thể thơ khác rất nhiều vì không bị luật thơ gò bó như những thể loại khác:   
 - Câu đầu tiên của bài thơ thì có thể tự do mà làm, vì không phải theo khuôn khổ nào hết.   
 - Câu hai và ba thì chữ cuối của câu hai và câu ba phải theo cùng vần là trắc trắc, hoặc bằng bằng, cứ hai cặp trắc lại đến hai cặp bằng cho đến hết bài thơ.   
 - Câu cuối cùng cũng tương tự câu đầu. không cần phải vần với câu nào hết, nhưng nếu chữ cuối của câu cuối có thể vần với chữ cuối câu đầu thì sẽ hay hơn.   
 -Vì Bát ngôn không có quá gò bó, từ ngữ bạn dùng sẽ làm bài thơ trở nên hay hơn, chỉ cần uốn nắn, uyển chuyển dùng từ sẽ tạo ra một bài thơ thật hấp dẫn.

**8. Thơ tự do**

***8.1-Về mặt hình thức:***  
-Số chữ trong mỗi câu không hạn định : ít nhất một từ, và nhiều thì có thể trên một chục từ.  
-Số câu cũng không hạn định, và không chia ra thành khổ 4 câu như cũ nữa  
-Không có những khái niệm về Niêm , Luật, Đối .  
-Về Vần : cũng không có một luật lệ cố định nào.

***8.2-Về mặt nội dung***  
 -Thường có nhiều âm thanh, hình tượng, màu sắc đa dạng và phong phú, biểu thị bởi những cách dùng từ hết sức mới lạ, mang tính cách tân, không hàm chứa những hình ảnh cũ kỹ sáo mòn, như trăng vàng, hồ thu, giọt sầu, Tương giang, Dịch thuỷ ....nữa. Thậm chí những từ chỉ những vật thể bình thường hay tầm thường của cuộc đời (gốc cây, hòn sỏi,....), những sinh vật bé bỏng, li ti, gớm ghiếc (theo quan điểm cũ) như ruồi, nhện gián, nhặng .... cũng thấy sử dụng, miêu tả thường xuyên  
 -Thường có những khái niệm trừu tượng, siêu thực , hoang tưởng, phi vật thể, đôi khi quái dị, đan xen vào nhau thay thế cho những hình tượng cụ thể quen thuộc cũ  
 -Lời kết đôi khi, hoặc thường khi được bỏ ngỏ, không tròn trịa, có đầu có đuôi như thơ cũ. Để tuỳ người đọc muốn kết luận ra sao thì ra, hoặc hình dung tiếp theo hướng nào cũng được cả.  
 -Ý thơ thì hết sức đa dạng, không gò gẫm trong bất cứ một khuôn khổ nào, một cách phối trí cố định nào. Nhưng đa phần đều đề cập đến những vấn đề cốt lõi của nhân sinh, của kiếp người. Cũng vẫn trăn trở đi tìm lời giải đáp cho những câu hỏi muôn thuở : Người là ai ? Từ đâu đến ? Sẽ về đâu ? Sống ở đời này để làm gì ? Cõi cực lạc, an bình ở chốn nào ? Đi đường nào để tìm về những cội nguồn hoan lạc ấy ? Người cư xử với người như thế nào cho phải cách ? Quan hệ giữa vô biên và bản ngã là thứ quan hệ gì ? Có hay không có mối quan hệ ấy ? Và thật ra thì có vô biên hay không ? v.v....  
Những chủ đề cao siêu như vậy, cách thể hiện lại khác thường, nên Thơ Tự Do thường được hiểu một cách đơn giản và sai lầm như là một loại thơ rối rắm, tối nghĩa, khó tiếp thu, khó nhận thức, khó cảm thụ, khó đọc, và khó nhớ. Thật ra thì không phải như vậy !

**9. Một số thể thơ nước ngoài ở Việt Nam**

***9.1 Thơ Hai - Ku***

-Hai-Ku có nguồn gốc từ nhật, qua các thời đại dần dần len lỏi vào nền văn hóa Viêt Nam. Hiện nay loại thơ nay cũng được các nước tây phương như, Anh, Pháp, Mỹ tiếp nhận.   
 -Về hình thức thì Hai-Ku gồm ba câu và 17 âm. Ba câu được chia ra thành 5,7,5 câu năm, câu bảy, và câu năm. Không biết người Nhật viết làm sao ( no speak Japanese) nhưng khi làm thử trong tiếng việt nguyenvq rút ra rằng có thể để cho chữ cuối của mỗi câu vần với nhau sẽ làm bài Hai-ku của bạn đọc xuôi tai hơn.   
Ví dụ:   
*Sinh ra từ bụi cát   
Đến hôm nay ta còn phiêu bạt   
Bao giờ hết hoang mang*   
 -Trên đây là một bài Hai-Ku hoàn chỉnh, Hai-ku không cần dài vì chỉ là một quan niệm hoặc một ý tưởng nhỏ viết nên mà thôi. Tuy nhiên Hai-Ku được xếp vào thể thơ có ý nghĩa sâu sắc trong nền thơ văn Nhật Bản. Theo người Nhật, Hai-Ku dùng để diễn tả bốn mùa trong năm, không nhất thiết phải dùng từ ngữ về các mùa, nhưng có thể dùng hình ảnh, biểu tượng như: Tuyết cho mùa đông, hoa cho mùa xuân

***9.2 Thơ Thất Ngôn Tứ Tuyệt*** ***Đường Luật*** (hay còn gọi Tứ Tuyệt)   
 -Thất ngôn đơn giản là thể thơ gồm bốn câu mỗi đoạn, và mỗi câu được mang bảy chữ, được sắp theo luật như sau:   
 -Bốn câu được chia thành hai cặp:   
Một cặp mang thanh x T x B x T x (trắc, bằng, trắc)   
Một cặp mang thanh x B x T x B x (bằng, trắc, bằng)   
Hai cặp này có thể đặt xen kẽ, hoặc đối xứng tùy ý, miễn sao nghe êm tai là được. Trong từng câu, những chữ mang thanh trắc bằng bắt buộc phải là các chữ 2, 4, và 6 của mỗi câu. Như vậy chữ thứ 2 và thứ 6 luôn mang cùng một thanh còn chữ thứ 4 thì ngược lại theo đúng luật thơ.

Ví dụ

*Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu,   
Xuân nhật ngưng trang thướng thuý lâu.   
Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc,   
Hối giao phu tế mịch phong hầu.*

  (Khuê oán – Vương Xương Linh)

(*Người thiếu phụ nơi phòng khuê không biết buồn,   
Ngày xuân trang điểm đẹp đẽ bước lên lầu biếc.   
Chợt thấy màu dương liễu tốt tươi ở đầu đường,   
Bỗng hối hận đã để chồng đi tòng quân để kiếm phong hầu*.)  
***9.2 Thơ Thất Ngôn Bát Bát Cú Đường Luật***  
 -Bát Ngôn là thể thơ tám chữ, tức là mỗi dòng trong đoạn thơ sẽ có tám chữ. Làm thơ Bát ngôn dễ dàng hơn những thể thơ khác rất nhiều vì không bị luật thơ gò bó như những thể loại khác:   
 -Câu đầu tiên của bài thơ thì có thể tự do mà làm, vì không phải theo khuôn khổ nào hết.   
 -Câu hai và ba thì chữ cuối của câu hai và câu ba phải theo cùng vần là trắc trắc, hoặc bằng bằng, cứ hai cặp trắc lại đến hai cặp bằng cho đến hết bài thơ.   
 -Câu cuối cùng cũng tương tự câu đầu. không cần phải vần với câu nào hết, nhưng nếu chữ cuối của câu cuối có thể vần với chữ cuối câu đầu thì sẽ hay hơn.   
 -Vì Bát ngôn không có quá gò bó, từ ngữ bạn dùng sẽ làm bài thơ trở nên hay hơn, chỉ cần uốn nắn, uyển chuyển dùng từ sẽ tạo ra một bài thơ thật hấp dẫn.

Ví dụ

*Tích nhân**dĩ thừa hoàng hạc khứ,*

*Thử địa không dư*[*Hoàng Hạc Lâu*](https://vi.wikipedia.org/wiki/Hoàng_Hạc_lâu)*.*

*Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản,*

*Bạch vân thiên tải không du du.*

*Tình xuyên lịch lịch*[*Hán Dương*](https://vi.wikipedia.org/wiki/Hán_Dương,_Vũ_Hán)*thụ,*

*Phương thảo thê thê Anh Vũ**châu.*

*Nhật mộ hương quan hà xứ thị,*

*Yên ba giang thượng sử nhân sầu.*

(Hoàng Hạc lâu – Thôi Hiệu)

*(Người xưa đã cưỡi hạc vàng bay đi,*

*Nơi đây chỉ còn lại lầu Hoàng Hạc*

*Hạc vàng một khi bay đi đã không trở lại*

*Mây trắng ngàn năm vẫn phiêu diêu trên không*

*Mặt sông lúc trời tạnh, phản chiếu cây cối Hán Dương rõ mồn một*

*Cỏ thơm trên bãi Anh Vũ mơn mởn xanh tươi*

*Trời về chiều tối, tự hỏi quê nhà nơi đâu?*

*Trên sông khói tỏa, sóng gợn, khiến buồn lòng người!)*

**VĂN BẢN VĂN HỌC**

**I. TIÊU CHÍ CHỦ YẾU CỦA VĂN BẢN VĂN HỌC**

1. Tiêu chí 1: Văn bản văn học là những văn bản đi sâu khám phá hiện thực khách quan về thế giới chủ quan ( tư tưởng, tình cảm) để thỏa mãn nhu cầu thẩm mỹ của con người.

2. Tiêu chí 2:Văn bản văn học được xây dựng bằng hệ thống ngôn từ nghệ thuật, có hình tượng và tính thẩm mỹ cao. Nó không trần trụi, đơn nghĩa. VBVH thường hàm súc, gợi lên nhiều liên tưởng, tưởng tượng.

3. Tiêu chí 3: Mỗi VBVH đều thuộc về một thể loại nhất định và tuân theo những quy ước, cách thức của thể loại đó.

**II. CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN VĂN HỌC**

**1.Tầng ngôn từ - Từ ngữ âm đến ngữ nghĩa:**

- Khi đọc VBVH, ta phải hiểu rõ nghĩa của từ và cách sử dụng ngữ âm như một phương tiện nghệ thuật.

- VD: Thềm hoa một bước lệ hoa mấy hàng.

**2. Tầng hình tượng**

- Hình tượng được sáng tạo trong mỗi văn bản văn học thương có những chi tiết, cốt truyện, nhân vật, hoàn cảnh, tâm trạng khác nhau do đó hình tượng trong mỗi văn bản đó cũng khác nhau.

-VD: Hình tượng sen; hình tượng mùa thu trong các VBVH khác nhau.

**3. Tầng hàm nghĩa**

**-** Mỗi VBVH đều phản ánh những khía cạnh khác nhau của cuộc đời, đều chứa đựng những tư tưởng, tình cảm của nhà văn nhà thơ về cuộc sống và con người. Nội dung tư tưởng đó chính là tầng hàm nghĩa của VBVH.

- Tinhs đa nghĩa của VBVH phụ thuộc và cả sự tiếp nhận của người đọc.

**II. NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC CỦA VĂN BẢN VĂN HỌC**

**1. Nội dung**

**1.1. Đề tài**

-     Đề tài là lĩnh vực đời sống được nhà văn nhận thức, lựa chọn, khái quát, bình giá và thể hiện trong văn bản. Việc lựa chọn đề tài bước đầu bộc lộ khuynh hướng và ý đồ sáng tác của tác giả.

-     Một số VD về đề tài:

+ Đề tài của truyện ngắn Lão Hạc (Nam Cao) là cuộc sống và số phận bi thảm của người nông dân Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám.

+ Đề tài của Truyện Kiều (Nguyễn Du) là cuộc đời và số phận bất hạnh của người phụ nữ trong bối cảnh xã hội phong kiến thối nát.

+ Đề tài của bài thơ Đồng chí (Chính Hữu) là tình đồng chí, đồng đội của những anh bộ đội Cụ Hồ trong kháng chiến chống Pháp.

+ Bài thơ Sang thu của Hữu Thỉnh lấy đề tài về mùa thu, cụ thể là thời khắc giao mùa.  
**1.2. Chủ đề**

-     Chủ đề là vấn đề cơ bản được nêu ra trong tác phẩm. Chủ đề thể hiện điều quan tâm cũng như chiều sâu nhận thức của nhà văn đối với cuộc sống.

Một văn bản có thể có nhiều chủ đề.Tầm quan trọng của chủ đề không phụ thuộc và khuôn khổ văn bản, cũng không phụ thuộc vào việc chọn đề tài. Có những văn bản rất ngắn, đề tài lại rất hẹp nhưng chủ đề đặt ra lại hết sức lớn lao (chẳng hạn như bài ca dao Hoa sen; bài thơ Bánh trôi nước của Hồ Xuân Hương).

-     Một số VD về chủ đề:

+ Chủ đề của truyện ngắn Lão Hạc (Nam Cao) là nhân cách, lòng tự trọng của người nông dân trước cái đói, sự nghèo khổ.

+ Chủ đề của Truyện Kiều (Nguyễn Du) là thực trạng xã hội vô nhân đạo và số phận con người sống trong xã hội ấy. Vấn đề tình yêu, nhân phẩm, công lí,... cũng được Nguyễn Du đặt ra để lí giải.

+ Truyện ngắn Bức tranh của Nguyễn Minh Châu cũng là một trong những văn bản chứa nhiều chủ đề mà chủ đề chính là vấn đề đạo đức của con người. Bên cạnh đó, nhà văn còn đặt ra nhiều vấn đề khác như: vấn đề người lính trong và sau chiến tranh; vấn đề bi kịch chiến tranh; vấn đề thế nào là một tác phẩm nghệ thuật đích thực?...

**13. Tư tưởng của VBVH**

-     Tư tưởng của văn bản là sự lí giải đối với chủ đề đã nêu lên, là nhận thức của tác giả muốn trao đổi, nhắn gửi, đối thoại với người đọc. Tư tưởng là linh hồn của văn bản văn học.  
- VD: Tư tưởng trong “ Tắt đèn” là lên án bọn địa chủ cường hào, quan lại tay sai, bênh vực yêu thương và trân trọng người nông dân bị áp bức bóc lột.

**14. Cảm hứng nghệ thuật**

    Cảm hứng nghệ thuật là nội dung tình cảm chủ đạo của văn bản. Những trạng thái tâm hồn, những cảm xúc được thể hiện đậm đà, nhuần nhuyễn trong văn bản sẽ truyền cảm và hấp dẫn người đọc. Qua cảm hứng nghệ thuật, người đọc cảm nhận được tư tưởng, tình cảm của tác giả nêu trong văn bản.

**2. Hình thức**

**2.1. Ngôn từ**

- Ngôn từ là yếu tố đầu tiên của văn bản văn học

- Là vật liệu, công cụ, lớp vỏ đầu tiên của TPVH.

- Là từ ngữ, câu, đoạn, hình ảnh, giọng điệu của nhà văn trong TP.

- Trong VBVH, ngôn từ phải được chọn lọc, biểu cảm, hàm súc và đa nghĩa.

**2.2. Kết cấu**

- Là việc tổ chức, sắp xếp các thành tố của văn bản thành một đơn vị thống nhất chặt chẽ, hoàn chỉnh và có ý nghĩa.

- Bố cục là biểu hiện bên ngoài của kết cấu: Chương, đoạn, hồi, cảnh, phần , khổ.

- Có nhiều kiểu kết cấu: Theo thời gian; theo không gian; vòng tròn khép kín; mở theo dòng tâm lý, theo sự việc...

**3.3. Thể loại**

- Là những nguyên tắc tổ chức hình thức văn bản phù hợp với nội dung.

- Các loại cơ bản: Tự sự, trữ tình; kịch.

- Các thể cơ bản: Thơ, truyện; kí; tiểu thuyết; kịch.

**III. Ý NGHĨA CỦA NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC CỦA VĂN BẢN VĂN HỌC**

1. Nội dung có giá trị là nội dung có tư tưởng nhân văn sâu sắc, hướng con người tới những giá trị chân-thiện- mỹ.

2. Hình thức có giá trị là hình thức phù hợp với nội dung. Hình thức cần mới mẻ, hấp dẫn và có tính nghệ thuật cao.

3. Nội dung và hình thức không thể tách rời mà thống nhất chặt chẽ trong VBVH. Những tác phẩm ưu tú là những tác phẩm có nội dung tư tưởng cao đẹp biểu hiện trong hình thức hoàn mỹ.

MỘT SỐ ĐỀ LUYỆN TẬP

KIỂU ĐỀ 2014

**ĐỀ 1.**

*“Lễ hội là nơi người dân về với nguồn cội, sống lại lịch sử của cha ông, tưởng nhớ công ơn người đi trước, cầu mong những điều tốt lành.Lễ hội cũng là nơi để người dân vui chơi, giải tỏa những căng thẳng.Tuy nhiên thời gian qua, từ thực trạng của hoạt động lễ hội, dường như ý nghĩa thiêng liêng đó đã ít nhiều suy giảm trước sự xâm lấn của yếu tố xã hội hóa, thương mại hóa và các hiện tượng tiêu cực khác.Tại Hội Gióng vừa qua, người ta xông vào hỗn chiến để cướp hoa Tre, gây nên cảnh hỗn loạn nơi thờ tự.Lễ hội đền Trần cũng chưa năm nào thoát khỏi cảnh ùn ùn kéo đến xin Ấn, thậm chí "cướp" Ấn với hy vọng có Ấn sẽ được thăng quan, tiến chức.”* (Vietnamnet, ngày 26/02/2015)

Đọc văn bản trên và thực hiện các yêu cầu sau:

1. Nêu ý chính của văn bản.

2. Xác định phong cách ngôn ngữ của văn bản.

3. Hãy viết một đoạn văn ngắn trình bày suy nghĩ của anh (chị) về văn hóa ứng xử khi tham gia lễ hội

**ĐỀ 2.**

*“Học sinh có nhiều ước mơ nhưng rất ít học sinh trả lời được vì sao và làm cách nào để thực hiện được ước mơ. Hậu quả của việc chọn “thụ động” là nhiều ngành học không phù hợp với sở thích nghề nghiệp nên khi vào học các em cảm giác “đuối”, thiếu say mê, sáng tạo..., vì thế ảnh hưởng đến cơ hội nghề nghiệp sau này. Thêm nữa, các em chỉ nhìn thấy “hào quang” của nghề. […] Hiện có đến 80% học sinh chọn thi vào đại học để có việc làm sau này.Trong khi thực tế 70% nhu cầu nhân lực lại là cao đẳng và trung cấp nghề, đại học chỉ chiếm 30%. Nếu chọn ngành nghề không đúng theo thực lực của mình thì chắc chắn thất bại.”* (Tuoitreonline, ngày 09/03/2015)

Đọc văn bản trên và thực hiện các yêu cầu sau:

1. Nêu ý chính của văn bản.

2. Xác định phong cách ngôn ngữ của văn bản.

3. Hãy viết một đoạn văn ngắn trình bày suy nghĩ của anh (chị) về việc chọn ngành nghề cho bản thân.

**ĐỀ 3.**

Không những là người cán bộ đã dành trọn cả một đời vì Đảng, vì dân, đồng chí Nguyễn Bá Thanh còn là một người con hết mực hiếu thảo, một người chồng thủy chung, một ng ười anh, một người cha, một người ông mẫu mực, hết lòng thương yêu vợ, thương yêu các con, các cháu... mãi mãi là tấm gương sáng cho con cháu noi theo. Với những công lao cống hiến to lớn của mình, đồng chí Nguyễn Bá Thanh đã được Đảng, Nhà nước và nhân dân đánh giá cao, đồng chí đ ược tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huy hiệu 30 năm tuổi Đảng và nhiều danh hiệu cao quý của Đảng và Nhà nước; nh ưng cao quý nhất và đáng tự hào nhất, chính là tấm huân chương của lòng dân, mà nhân dân và cán bộ, đảng viên của Đảng bộ Đà Nẵng cũng như trong cả nước đã dành trọn cho đồng chí… ( Trích Điếu văn tại lễ truy điệu đồng chí Nguyễn Bá Thanh, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, Trưởng ban Nội chính Trung ương - Báo điện tử INFONET giới thiệu ngày 16/02/2015).

Đọc văn bản trên và trả lời các câu hỏi sau:

1/ Xác định phong cách ngôn ngữ trong văn bản trên.

2/ Nêu nội dung chính của văn bản.

3/ Xác định và nêu hiệu quả nghệ thuật biện pháp tu từ về từ trong câu văn “cao quý nhất và đáng tự hào nhất, chính là tấm huân chương của lòng dân, mà nhân dân và cán bộ, đảng viên của Đảng bộ Đà Nẵng cũng như trong cả nước đã dành trọn cho đồng chí”…

4/Khi nói tới tư tưởng thân dân có nhà thơ viết : Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân Quân điếu phạt trước lo trừ bạo. Hãy cho biết câu trên nằm trong tác phẩm nào ?của ai ?

5/Viết một đoạn văn từ 5 đến 7 câu về những tấm gương suốt đời phấn đấu vì dân vì nước ?

**ĐỀ 4.**

Cho đoạn văn sau: Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp. (Trích Tuyên ngôn độc lập – Hồ Chí Minh) Hãy trả lời các câu hỏi:

1. Xác định phong cách ngôn ngữ (PCNN)? Đặc trưng cơ bản của phong cách ngôn ngữ đó?

2. Nêu những ý chính trong đoạn văn?

3. Xác định biện pháp tu từ được sử dụng và hiệu quả nghệ thuật?

4. Ý nghĩa của các từ ngữ: “nổi dậy”, “lập nên”, “lấy lại” được tác giả sử dụng trong đoạn văn.

**ĐỀ 5.**

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi:

*“... Với một tốc độ truyền tải như vũ bão, Internet nói chung, Facebook nói riêng hàm chứa hiều thông tin không được kiểm chứng, sai sự thật, thậm chí độc hại. Vì thế, nó cực kì nguy hiểm, có thể gây ảnh hưởng xấu đến chính trị, kinh tế, đạo đức … và nhiều mặt của đời sống, có thể gây nguy hại cho quốc gia, tập thể hay các cá nhân. Do được sáng tạo trong môi trường ảo, thậm chí nặc danh nên nhiều “ngôn ngữ mạng” trở nên vô trách nhiệm, vô văn hóa… Không ít kẻ tung lên Facebook những ngôn ngữ tục tĩu, bẩn thỉu nhằm nói xấu, đả kích, thóa mạ người khác. Chưa kể đến những hiện tượng xuyên tạc tiếng Việt, viết tắt, kí hiệu đến kì quặc, tùy tiện đưa vào văn bản những chữ z, f, w vốn không có trong hệ thống chữ cái tiếng Việt, làm mất đi sự trong sáng của tiếng Việt…”* (Trích “Bàn về Facebook với học sinh”, Lomonoxop. Edu.vn)

a. Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ nào?

b. Nội dung khái quát của văn bản trên?

c. Yếu tố nghệ thuật chủ yếu

**ĐỀ6.**

Đọc đoạn trích sau : “*Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều. Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu.Chúng giữ độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng.Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lí, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn, trở nên bần cùng.Chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên.Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn”.* (Trích Tuyên ngôn Độc lập - Hồ Chí Minh, Ngữ văn 12, Tập một, NXB Giáo dục, 2008, tr. 39 - 40) Đọc văn bản trên và thực hiện các yêu cầu sau:

1. Xác định phong cách ngôn ngữ của văn bản.

2. Nêu các dạng phép điệp của văn bản và hiệu quả nghệ thuật của chúng?

3. Nội dung chính của văn bản là gì?

**ĐỀ 7**

Cho đoạn thơ :

*“Chẳng ai muốn làm hành khất*

*Tội trời đày ở nhân gian*

*Con không được cười giễu họ*

*Dù họ hôi hám úa tàn*

*Nhà mình sát đường họ đến*

*Có cho thì có là bao*

*Con không bao giờ được hỏi*

*Quê hương họ ở nơi nào*…”

(Dặn con – Trần Nhuận Minh, Nhà thơ và hoa cỏ, NXB Văn học, 1993)

Đọc văn bản trên và thực hiện các yêu cầu sau:

a. Người cha đã nhắc nhở con điều gì trong đoạn thơ? (1.0 điểm)

b. Thái độ của người cha được thể hiện ra sao qua hai cụm từ: không được và không bao giờ được?(0.5 điểm)

c. Hãy lí giải tại sao người cha lại dặn dò con: không bao giờ được hỏi/ Quê hương họ ở nơi nào. (1.0 điểm)

d. Anh/chị nhận ra được bài học cuộc sống nào từ lời dặn con này? (0.5 điểm)

**ĐỀ 8.**

*“Sông Đuống trôi đi*

*Một dòng lấp lánh*

*Nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kì*

*Xanh xanh bãi mía bờ dâu*

*Ngô khoai biêng biếc*

*Đứng bên này sông sao nhớ tiếc*

*Sao xót xa như rụng bàn tay”*

(Trích “Bên kia sông Đuống” – Hoàng Cầm)

1)Chủ đề của đoạn thơ trên là gì?

2) Phân tích giá trị biện pháp tu từ trong đoạn thơ.

3) Theo anh/chị, thể thơ mà nhà thơ sử dụng có ý nghĩa như thế nào trong việc biểu đạt nội dung tư tưởng trong đoạn thơ trên?

**ĐỀ 9.**

*“Chữ và tiếng trong thơ phải còn có một giá trị khác, ngoài giá trị ý niệm.Người làm thơ chọn chữ và tiếng không những vì ý nghĩa của nó, cái nghĩa thế nào là thế ấy, đóng lại trong một khung sắt. Điều kỳ diệu của thơ là mỗi tiếng, mỗi chữ, ngoài cái nghĩa của nó, ngoài công dụng gọi tên sự vật, bỗng tự phá tung mở rộng ra, gọi đến chung quanh nó những cảm xúc, những hình ảnh không ngờ, tỏa ra chung quanh nó một vùng ánh sáng động đậy. Sức mạnh nhất của câu thơ là ở sức gợi ấy. Câu thơ hay, có cái gì làm rung những chiếc cốc kia trên bàn, làm lay động ánh trăng kia trên bờ đê. “Chim hôm thoi thót về rừng..”. Chúng ta đọc mà thấy rõ buổi chiều như hơi thở tắt dần, câu thơ không còn là một ý, một bức ảnh gắng gượng chụp lại cảnh chiều, nó đã bao phủ một vầng linh động truyền sang lòng ta cái nhịp phập phồng của buổi chiều. Mỗi chữ như một ngón nến đang cháy, những ngọn nến ấy xếp bên nhau thành một vùng sáng chung. Ánh sáng không những ở đầu ngọn nến, nó ở tất cả chung quanh những ngọn nến. Ý thơ không những trong những chữ, nó vây bọc chung quanh. Người xưa nói: Thi tại ngôn ngoại”.*(Trích Mấy ý nghĩ về thơ.Tuyển tác phẩm văn học Nguyễn Đình Thi.Tiểu luận-Bút kí. NXB Văn học, Hà Nội, 2001)

Đọc đoạn trích văn bản trên và thực hiện các yêu cầu sau :

1. Nêu những ý chính của đoạn trích văn bản trên?

2. Người viết đã sử dụng kết hợp các thao tác lập luận nào trong đoạn trích trên? Xác định thao tác lập luận chính.

3. Xác định và chỉ ra hiệu quả nghệ thuật của các biện pháp tu từ được sử dụng trong câu văn sau: Mỗi chữ như một ngón nến đang cháy, những ngọn nến ấy xếp bên nhau thành một vùng sáng chung.

4. Anh/ chị hiểu như thế nào về câu: “Thi tại ngôn ngoại”? Hãy chỉ ra phần “Thi tại ngôn ngoại” trong 2 câu thơ: Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất Những buổi ngày xưa vọng nói về ( Đất nước- Nguyễn Đình  Thi).

**Đề 10**: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi nêu ở dưới**.**

*Theo thông tin ban đầu, khoảng 11h trưa qua (23/11),  chiếc xe khách giường nằm hai tầng của nhà xe Hải Hà chạy tuyến Thanh Hóa - Hà Nội, khi đang lưu thông trên tuyến Pháp Vân - Cầu Giẽ, bất ngờ bánh sau văng ra khỏi xe, lăn lộn nhiều vòng trên đường. Khi sự việc xảy ra, các phương tiện chạy phía sau chiếc xe khách bị rơi bánh kịp thời né tránh nên đã không có vụ tai nạn đáng tiếc nào xảy ra.*

*( Theo thông tin từ Uỷ ban ATGT Quốc gia)*

a/ Nêu nội dung chính của văn bản.

b/ Văn bản trên thuộc thể loại nào của phong cách ngôn ngữ báo chí?

c/ Viết một đoạn văn ngắn trình bày suy nghĩ của anh (chị) về sự việc trên.

**Đề 11**: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi nêu ở dưới

*Ngày 12/11, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) cảnh báo,*[*mỗi năm*](http://www.tinmoitruong.vn/tim-kiem/mỗi-năm_trang-1.html)*có hàng triệu người, chủ yếu tại các nước đang phát triển chết vì ô nhiễm không khí trong nhà, do việc sử dụng các nhiên liệu nguy hiểm như than, dầu, củi, rác thải  nông nghiệp… Trước tình trạng này, WHO kêu gọi người dân sử dụng nhiên liệu sạch và thiết kế khu bếp nấu an toàn sạch sẽ.*

*Theo báo cáo của Tổ chức Y tế Thế giới, gần 3 tỷ người trên thế giới đang không được tiếp cận với nhiên liệu sạch và việc đảm bảo vệ sinh trong bếp núc, sưởi ấm và chiếu sáng. Mỗi năm, có hơn*[*7 triệu*](http://www.tinmoitruong.vn/tim-kiem/7-triệu_trang-1.html)*người chết vì ô nhiễm không khí. Trong số đó, có khoảng 4,3 triệu người ở các nước đang phát triển. Các chuyên gia của WHO cảnh báo, ô nhiễm trong nhà có thể dẫn tới các bệnh liên quan đến tim mạch, ung thư phổi, viêm phổi, thiếu máu …  Bởi vì khí CO2  mà nhiên liệu rắn như gỗ than đá, phân động vật,  củi thải ra ngay tại nơi ở đang ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người.*

a/ Nêu nội dung chính của văn bản.

b/ Văn bản trên thuộc thể loại nào của phong cách ngôn ngữ báo chí?

c/ Viết một đoạn văn ngắn trình bày suy nghĩ của anh (chị) về sự việc trên.

**KIỂU ĐỀ 2015**

**ĐỀ SỐ 1:**

**Đọc hiểu (3 điểm)**

Đọc đoạn trích sau đây và trả lời các câu hỏi từ câu 1 đến câu 4:

*…Mặt trời lại rọi lên ngày thứ sáu của tôi trên đảo Thanh Luân một cách thật quá là đầy đủ. Tôi dậy từ canh tư. Còn tối đất, cố đi mãi trên đá đầu sư, ra thấu đầu mũi đảo.Và ngồi đó rình mặt trời lên.Điều tôi dự đoán thật là không sai.Sau trận bão, chân trời, ngấn bể sạch như tấm kính lau hết mây, hết bụi.Mặt trời nhú lên dần dần, rồi lên cho kỳ hết.Tròn trĩnh, phúc hậu như lòng đỏ một quả trứng thiên nhiên đầy đặn.Quả trứng hồng hào thăm thẳm và đường bệ đặt lên một mâm bạc đường kính mâm rộng bằng cả một cái chân trời màu ngọc trai nước biển ửng hồng.Y như một mân lễ phẩm tiến ra từ trong bình minh để mừng cho sự trường thọ của tất cả những người chài lưới trên muôn thuở biển Đông. Vài chiếc nhạn mùa thu chao đi chao lại trên mâm bể sáng dần lên cái chất bạc nén. Một con hải âu bay ngang, là là nhịp cánh…*

(“Cô Tô”, Nguyễn Tuân, Kí, NXB Văn học, Hà Nội, 1976)

1.Nêu nội dung chính của đoạn văn? (0,25 điểm)

2.Tìm các từ láy được nhà văn Nguyễn Tuân sử dụng trong đoạn văn trên (0,5 điểm)

3.Trong đoạn văn, tác giả chủ yếu sử dụng biện pháp nghệ thuật nào? Hãy chỉ ra và nêu tác dụng của biện pháp đó bằng một đoạn văn dài từ 5 đến 7 câu (0,5 điểm)

4.Xác định phương thức biểu đạt trong đoạn trích trên? (0,25 điểm)

**Đọc đoạn thơ sau đây và trả lời lời các câu hỏi từ câu 5 đến câu 8**:

*Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua*

*Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già,*

*Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất.*

*Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật,*

*Không cho dài thời trẻ của nhân gian,*

*Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn*

*Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại*

**(**Trích “Vội vàng”- Xuân Diệu, SGK Ngữ Văn 11, tập 2, tr22)

5.Biện pháp tu từ được sử dụng trong hai câu thơ đầu là gì? (0,25 điểm)

6.Theo anh/ chị, Xuân Diệu là nhà thơ trong giai đoạn văn học nào? (0,25 điểm)

7.Với Xuân Diệu, thời gian luôn luôn trôi chảy, tuổi xuân qua đi sẽ không quay trở lại. Vậy chúng ta cần làm gì có ý nghĩa để thời gian không trôi qua một cách lãng phí? Hãy viết một đoạn văn ngắn nêu hai ý kiến của cá nhân anh/chị(0,5 điểm)

8.Hãy tìm những câu thơ khác có cùng nội dung với đoạn thơ trên của Xuân Diệu, ghi rõ tác giả, hoàn cảnh sáng tác? (0,5 điểm)

**ĐỀ SỐ 2:**

Đọc hiểu (3 điểm)

**Đọc đoạn trích sau đây và trả lời các câu hỏi từ câu 1 đến câu 4:**

*Tiếng trống thu không trên cái chòi của huyện nhỏ; từng tiếng một vang ra để gọi buổi chiều. Phương tây đỏ rực như lửa cháy và những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn.Dãy tre làng trước mặt đen lại và cắt hình rõ rệt trên nền trời.Chiều, chiều rồi. Một buổi chiều êm ả như ra, văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào Trong cửa hàng hơi tối, muỗi đã bắt đầu vo ve. Liên ngồi yên lặng bên mấy quả thuốc sơn đen; đôi mắt chị bóng tối ngập đầy dần và cái buồn của buổi chiều quê thấm thía và tâm hồn ngây thơ của chị.Liên không hiểu sao nhưng chị thấy lòng buồn man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn.*

(“Hai đứa trẻ”- Thạch Lam, SGK Ngữ Văn 11, tập 1)

1.Nhận xét về cách sử dụng biện pháp tu từ ngữ âm trong văn bản trên. Trả lời trong khoảng từ 5 – 7 dòng (0,5 điểm)

2.Văn bản trên dùng phương thức biểu đạt và phong cách ngôn ngữ nào? (0,5điểm)

3. Câu văn “Tiếng trống thu không trên cái chòi của huyện nhỏ; từng tiếng một vang ra để gọi buổi chiều” sử dụng biện pháp nghệ thuật gì? (0,25điểm)

4.Nêu nội dung chính của đoạn văn trên? (0,25 điểm)

**Đọc đoạn thơ sau đây và trả lời các câu hỏi từ câu 5 đến câu 8:**

*… Bầy ong rong ruổi trăm miền*

*Rù rì đôi cánh nối liền mùa hoa Nối rừng hoang với biển xa*

*Đất nơi đâu cũng tìm ra ngọt ngào.*

*(Nếu hoa có ở trời cao*

*Thì bầy ong cũng mang vào mật thơm)*

*Chắt trong vị ngọt mùi hương*

*Lặng thầm thay những con đường ong bay.*

*Trải qua mưa nắng vơi đầy*

*Men trời đất đủ làm say đất trời.*

*Bầy ong giữ hộ cho người*

*Những mùa hoa đã tàn phai tháng ngày*

(“Hành trình của bầy ong”- Nguyễn Đức Mậu, SGK Tiếng Việt 5, tập 1)

5.Tìm ít nhất 01 biện pháp tu từ cú pháp được sử dụng trong đoạn thơ trên? (0,25 điểm)

6.Những chi tiết nào trong đoạn thơ nói lên hành trình vô tận của bầy ong? (0,5 điểm)

7.Văn bản trên được viết theo thể loại nào? (0,25 điểm)

8.Qua hai dòng thơ cuối, tác giả muốn nói điều gì về công việc của loài ong? Trả lời bằng một đoạn văn dài từ 5 đến 7 dòng (0,5 điểm)

**ĐỀ SỐ 3:**

Đọc hiểu (3 điểm)

*(1)“Đê – sai tử trận tại Ma-ren-gô cùng một ngày và gần như cùng một lúc với Kle-be ở Cai- cô. Cả hai đều mất ngày 14-06-1800, để hoàn thành những mưu đồ rộng lớn của tướng Bô-napac (Na-pô-lê-ông). Vận mạng của hai vị đó thật lạ lùng, trong đời luôn luôn sống cạnh nhau, tới ngày chết lại gần nhau nữa, vậy mà những nét của tâm hồn và thân thể thì khác xa nhau là vậy!*

*(2)Kle-be tướng mạo đẹp nhất trong quân đội. Vóc lớn của ông, vẻ mặt cao quý của ông tiết ra tất cả tính tự tôn của tâm hồn ông, lòng dũng cảm của ông vừa táo bạo, vừa bình tĩnh, sự thông minh mau lẹ và vững chắc của ông làm cho ông thành vị tướng oai phong nhất trên chiến trường. Óc ông sáng suốt tân kỳ nhưng ông ít học. Tính tình và ngôn ngữ của ông phóng đãng, nhưng ông liêm khiết, không vụ lợi…*

*(3)Đê- sai gần như trái hẳn về mọi điểm.Giản dị, bẽn lẽn có phần hơi ngượng nghịu nữa, mái tóc rậm luôn luôn che mặt, bề ngoài ông không có vẻ một quân nhân. Nhưng ra trận thì anh hùng, tốt với lính, nhũn với bạn, đại lượng với kẻ bại. Ông được hết thảy quân đội và các dân tộc bị chiếm tôn sùng. Óc ông vững vàng, hiểu sâu biết rộng, sự sáng suốt của ông về chiến tranh, sự chuyên cần của ông trong phận sự, tính không vụ lợi của ông làm cho ông thành một kiểu mẫu hoàn hảo gồm tất cả những đức thượng võ.*

*(4)Trong khi Kle-be khó bảo, không chịu phục tùng, không chịu một mệnh lệnh nào, thì Đê- sai dễ vâng lời… ”*

(Ti-ê, Lu-I A-đôn-phơ- dẫn lại theo Nguyễn Hiến Lê, Hương sắc trong vườn văn, Sài Gòn, 1962)

**ĐỀ SỐ 4**

Đọc văn bản trên và thực hiện các yêu cầu sau:

1.Nêu những nội dung chính của đoạn văn (0,5 điểm)

2.Đặt tên cho đoạn văn trên. (0,25 điểm)

3. Trong đoạn đoạn (2) và (3) tác giả đã sử dụng thao tác lập luận nào? Đoạn (1) và đoạn (2) tác giả sử dụng thao tác lập luận nào? Nêu tác dụng của thao tác lập luận đó?Trả lời bằng một đoạn văn ngắn dài từ 6 đến 8 câu (0,5 điểm)

4. Phương thức biểu đạt nào đã được sử dụng trong đoạn văn (0,25 điểm)

**Đọc đoạn thơ sau đây và trả lời các câu hỏi từ câu 4 đến câu 8:**

*Hôm qua em đi tỉnh về*

*Đợi em ở mãi con đê đầu làng*

*Khăn nhung quần lĩnh rộn ràng*

*Áo cài khuy bấm, em làm khổ tôi!*

*Nào đâu cái yếm lụa sồi?*

*Cái dây lưng đũi nhuộm hồi sang xuân?*

*Nào đâu cái áo tứ thân?*

*Cái khăn mỏ quạ, cái quần nái đen?*

*Nói ra sợ mất lòng em*

*Van em em hãy giữ nguyên quê mùa*

*Như hôm em đi lễ chùa Cứ ăn mặc thế cho vừa lòng anh!*

*Hoa chanh nở giữa vườn chanh*

*Thầy u mình với chúng mình chân quê*

*Hôm qua em đi tỉnh về*

*Hương đồng gió nội bay đi ít nhiều*

(Chân quê, Nguyễn Bính).

5.Xác định 01 biện pháp tu từ cú pháp và 01 biện pháp tu từ từ vựng được sử dụng trong đoạn thơ trên? (0,5 điểm)

6..Nêu chủ đề của đoạn thơ (0,25 điểm)

7.Thông qua câu chuyện tình yêu đôi lứa, Nguyễn Bính muốn gửi gắm đến người đọc tâm sự gì? Trả lời bằng một đoạn văn dài từ 5 đến 7 câu? (0,5 điểm)

8.Nguyễn Bính là một gương mặt tiêu biểu của nền thơ mới Việt Nam, hãy kể tên 3 nhà thơ khác cùng nằm trong phong trào Thơ Mới 1930- 1945 (0,25 điểm)

**ĐỀ SỐ 5:**

***Đọc hiểu (3 điểm) Đọc đoạn trích sau đây và trả lời các câu hỏi, từ câu 1 đến câu 4***

*…(1)Huế là một trong những trung tâm văn hóa, nghệ thuật lớn của Việt Nam. Huế là một thành phố đẹp.Huế đẹp của thiên nhiên Việt Nam.Huế đẹp của thơ. Huế đẹp của những con người sáng tạo và anh dũng.*

*(2)Huế là sự kết hợp hài hòa của núi, sông và biển.Chúng ta có thể lên núi Bạch Mã để đón gió biển.Từ đèo Hải Vân mây phủ, chúng ta nghe tiếng sóng rì rào. Từ đây buổi sáng chúng ta có thể lên Trường Sơn, buổi chiều tắm biển Thuận An và ban đêm ngủ thuyền trên sông Hương.*

*(3)Huế đẹp với cảnh sắc sông núi. Sông Hương đẹp như một dải lụa xanh bay lượn trong tay nghệ sĩ múa. Núi Ngự Bình như cái yên ngựa nổi bật trên nền trời trong xanh của Huế. Chiều đến, những chiếc thuyền nhỏ nhẹ nhàng lướt trên dòng nước hiền dịu của sông Hương. Những mái chèo thong thả buông, những giọng hò Huế ngọt ngào bay lượn trên mặt sóng, trên những ngọn cây thanh trà, phượng vĩ*

. (Dẫn theo “Tiếng Việt thực hành”)

1.Xác định phương thức biểu đạt được sử dụng trong đoạn trích trên? (0,25 điểm)

2.Đoạn (1), (2), (3) liên kết với nhau bằng phép liên kết nào? (0,25 điểm)

3.Anh/ chị hãy nêu ít nhất 02 biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn trích trên và chỉ ra tác dụng. Trả lời trong khoảng 5 đến 7 dòng (0,5 điểm)

4.Kể tên một tác phẩm trong chương trình Ngữ Văn lớp 12 cũng viết ca ngợi vẻ đẹp của xứ Huế,nêu rõ tên tác giả? (0,25 điểm)

**Đọc đoạn thơ sau và trả lời từ câu 5 đến câu 8**

*Cha lại dắt con đi trên cát mịn Ánh nắng chảy đầy vai, Cha trầm ngâm nhìn mãi cuối chân trời. Con lại trỏ cánh buồm nói khẽ: “Cha mượn cho con buồm trắng nhé, Để con đi…” Lời của con hay tiếng sóng thầm thì Hay tiếng của lòng cha từ một thời xa thẳm?Lần đầu tiên trước biển khơi vô tận Cha lại gặp mình trong những giấc mơ con.*

(Trích “Những cánh buồm”- Hoàng Trung Thông)

5.Tìm một câu thơ có sử dụng biện pháp ẩn dụ chuyển đổi cảm giác và chỉ ra tác dụng? (0,5 điểm)

6.Hình tượng nghệ thuật được xây dựng trong đoạn thơ trên là hình tượng nào? (0,5điểm)

7.Vì sao Hoàng Trung Thông lại viết “Lần đầu tiên trước biển khơi vô tận/ Cha lại gặp mình trong những giấc mơ con”?Hãy lý giải bằng một đoạn văn dài từ 5 đến 7 câu? (0,5 điểm)

8. Đoạn thơ được viết theo phong cách ngôn ngữ nào? (0,25 điểm)